

Tự điển hỏi ngã

- A -

Ả --*chỉ*

người đàn bà ả đào, cô ả, em ả, oi ả, óng ả, Ả-Rập.

Ải --*tiếng hét của kép hát* ải ải! --*chỗ qua lại ở biên giới* ải quan, biên ải, cửa ải, đày ải, tụt ải (thất cổ tụt tử)

Ảm --*tối tăm* ảm đạm.

Ảng --*cái chậu lớn* ảng đựng nước.

Ảnh ám ảnh, ảo ảnh, hình ảnh, màn ảnh, nhiếp ảnh, tranh ảnh, ảnh hưởng; --*anh ấy* ảnh đã đi rồi.

Ảo --*mập mờ, như thật* ảo ảnh, ảo giác, ảo mộng, ảo thuật, ảo tưởng, ảo vọng, huyền ảo; --*buồn phiền* ảo não.

Ấm --*bé, bông trên tay con còn ấm* ỉu.

Ấng --*tiếng chó con kêu* chó con kêu ăng ăng.

Ấm ấm độ, ấm mốc, ấm thấp, ấm ướt, âm ấm, ẩm thực, độc ẩm, đối ẩm, ê ẩm, é ẩm.

Ẩn --*trốn, lánh đi, giấu* ẩn cư, ẩn danh, ẩn dật, ẩn hiện, ẩn náu, ẩn nấp, ẩn nhẫn, ẩn sĩ, ẩn số, ẩn tình, ẩn ý, bí ẩn, trú ẩn.

Ẩu --*mửa* ầu thổ, thượng ầu hạ tả; --*không cần thận* làm ăn ầu tả, nói ầu quá; --*đánh lộn* ầu đá.

Bả --*bà ấy* bả đi rồi; --*môi* bả vinh hoa, ăn phải bả, bả vai, bươn bả.

Bã --*hết cốt, chỉ còn xác* bã hèm, bã mía, bã rượu, bã trầu, cặn bã; buồn bã.

Bãi bãi hoải, chối bai bãi, bơ hơ bãi hải.

Bãi --*chỗ rộng và dài* bãi biển, bãi bùn, bãi cát, bãi cỏ, bãi cốt trầu, bãi chiến trường, bãi mìn, bãi phân, bãi sa mạc, bãi tha ma; --*ngung, thôi, nghỉ* bãi binh, bãi bỏ, bãi chợ, bãi công, bãi chiến, bãi chức, bãi học, bãi khoá, bãi miễn, bãi nại, bãi thị, bãi trường; bãi buổi, bọm bãi, bừa bãi.

Bảy --*số 7*, bảy nổi ba chìm, bóng bảy.

Băm --*dữ, thô tục* ăn băm, bôm băm.

Bản --*tờ, tập, bài*, bản án, bản đàn, bản đồ, bản hiệp ước, bản kịch bản nhạc, bản nháp, bản sao, bản thảo, bản chất, bản chức, bản hòng, bản kẽm, bản lãnh, bản lễ, bản mặt, bản ngã, bản mệnh, bản năng, bản quyền, bản tánh, bản thân, bản thể, bản vị, bản xứ, ấn bản, bài bản, biên bản, căn bản, cơ bản, tái bản, tục bản, văn bản, vong bản, xuất bản, ván bản để đóng xuống, xuống tam bản; Nhật Bản.

Bảng bảng cửu chương, bảng đen, bảng số, bảng tin, bảng hồ đề danh, bảng nhãn (đậu nhì), bảng thống kê, bảng vàng, bảng yết thị, đăng bảng, treo bảng, vẽ bảng, bảng lảng.

Băng thước băng, thiết băng.

Bánh --*vẻ sang bề ngoài* bánh bao, bánh tên, bánh trai, chơi bánh, diện bánh, xài bánh, bánh mắt.

Bảo --*quý* bảo kiếm, bảo tháp, bảo vật, bảo (bửu) quyền, gia bảo; --*chỉ dạy, biểu* chỉ bảo, dạy bảo, răn bảo, khuyên bảo, bảo ban; --*giữ, che chở* bảo an, bảo bọc, bảo chứng, bảo dưỡng, bảo đảm, bảo hoàng, bảo hiểm, bảo hộ, bảo lãnh, bảo mật, bảo phí, bảo quản, nhà bảo sanh, bảo tàng, bảo toàn, bảo tồn, bảo thủ, bảo trì, bảo trọng, bảo trợ, bảo vệ.

Bão --*gió lớn* bão bùng, bão lụt, bão táp bão tố, bão tuyết, mưa bão, góp gió làm bão --*ôm ấp* hoài bão; --*no, nhiều* bão hoà, bão mãn.

Bắm chăm bắm.

Bẩm --*trình lên* bẩm báo, bẩm cáo, bẩm trình, phúc bẩm; --*do trời phú cho* bẩm chất, bẩm sinh, bẩm tính, chiêm bẩm, lẩm bẩm.

Bấm --*mạnh, thô bạo* cày sâu cuốc bẫm, bụ bẫm.

Bằng --*im bật, vắng lâu* im bằng, quên bằng, bằng đi một dạo.

Bắn --*dơ dáy* bắn thiu, dơ bắn; --*túng thiếu* bắn chặt, túng bắn, lẩn bắn, xấn bắn.

Bầu --*thiếu lễ độ, vô phép* ăn nói bầu lầu.

Bảy --*uớt át, lầy lội* đường bảy lầy, giậm bảy sân; --*dùng đòn bắn lên* bảy lên (xeo, nạy lên) đòn bảy, bảy cột nhà, run bảy bảy, lầy bảy.

Bẫy --*cạm để lừa* bẫy chim, bẫy chuột, cạm bẫy, gài bẫy, đặt bẫy, mắc bẫy, vương bẫy.

Bẻ --*bứt, làm cho lìa ra* bẻ cổ, bẻ gãy, bẻ khúc, bẻ măng, bẻ trái cây; --*bác đi, sửa lại* bác bẻ, bắt bẻ, bẻ tay lái, vặn bẻ, vọt bẻ.

Bẽ --*ngờ ngàng, thẹn duyên phận bẽ bàng, làm bẽ mặt người ta.*

Bẽm --*nói nhiều* bẽm miệng, bẽm mép, bồm bẽm.

Bẽn --*dáng hổ thẹn bẽn lẽn.*

Bẻo bẻo mép, chút béo, chim chèo béo.

Bẻo bạc béo.

Bể --*tan vỡ ra* bể nát, bể tan, bể vỡ, đập bể, đổ bể, rót bể; --*biển* bể ái thuyền tình, bể cả, bể dâu, bể khổ, bể khơi, bể nghề muốn bịnh.

Bể --*ống thụt thổi lửa thổi bể, thụt bể, ống bể thụt rền.*

Bển --*bên ấy* (nói tắt) ở bển, qua bển.

Bếu --*mình nước, bệu thịt bếu.*

Bỉ --*khinh khi* bỉ mặt, bỉ ổi, khinh bỉ, thô bỉ; --*kia, người kia* bỉ nhân, bỉ thử; bẽn bỉ; nước Bỉ.

Bĩ --*vận xấu* bĩ cực thái lai, vận bĩ; bĩ cực ; bĩ mặt = bẽ mặt

Biển --*vùng nước mặn* biển cả, bãi biển, bờ biển, cá biển, rong biển; --*tắm sát, gõ... trên có chữ* biển hiệu, biển số xe; --*lấy cắp, lừa bịp* biển lận, biển thủ.

Biểu --*bày ra, tỏ ra* biểu diễn, biểu dương, biểu hiệu, biểu lộ, biểu đồng tình, biểu thị, biểu ngữ, biểu quyết, biểu tình, đại biểu, đồ biểu, tiêu biểu; --*bà con bên ngoại* biểu huynh, biểu muội; --*tờ tấu dâng vua* biểu chương, biểu tấu; --*đồng hồ đo* hàn thử biểu, phong vũ biểu; --*bảo, ra lệnh* chỉ biểu, dạy biểu.

Biu --*trẻ môi dưới ra* biu môi, dè biu.

Bình bình bút, buồng bình.

Bĩnh phá bình, bầu bình

Bỏ --*không giữ lại nữa* bỏ bê, bỏ chồng, bỏ dỡ, bỏ hoang, bỏ lầy, bỏ liều, bỏ mứa, bỏ phí, bỏ qua, bỏ quên, bỏ rơi, bỏ sót, bỏ vợ, bỏ xó, bác bỏ, phế bỏ, ruồng bỏ; --*thêm vô, để vào* bỏ bùa, bỏ hành, bỏ muối, bỏ ngải, bỏ ống, bỏ ớt, bỏ tiêu, bỏ phân, bỏ phiếu, bỏ tù; --*tiếng chửi thề* bỏ bố, bỏ mạng, bỏ mẹ! bỏ ngõ, bỏ nhỏ.

Bố --cho đáng cho bố ghét, cho bố giận, chẳng bố công; vú bố (cha mẹ đỡ đầu), bố già (người tở già).

Bồm nhai bồm bẻm.

Bồm lội bì bồm, rơi lồm bồm, nhớ bập bồm.

Bồn --hà tiện, rít róng bồn sên.

Bống --phồng bống lửa, bống nước sôi, nóng bống; xôi hỏng bống không, bé bống, lỏng bống.

Bổ --bửa cho vỡ ra bổ cau, bổ củi, bổ dừa, bổ làm đôi; --đánh vào sóng bổ gành, đánh bổ vào đầu, đau như búa bổ; --bù vào, thêm sức bổ cứu, bổ dưỡng, bổ khỏe, bổ khuyết, bổ sung, bổ trợ, bổ túc, bồi bổ, tẩm bổ, thuốc bổ, tu bổ, vô bổ; ván bổ kho, ngã bổ chửng, chạy bổ sấp, bổ ngựa, bổ dụng, bổ nhậm, bổ nhiệm.

Bồi --mồi nhay lửa củi bồi, dăm bồi, thuốc bồi, giấy bồi.

Bồn (Bản) bồn báo, bồn chức, bồn đạo, bồn mạng, bồn phận, bồn xứ.

Bổng --giọng cao, lên cao bổng trầm, bay bổng, bắn bổng, dờ bổng, nhắc (nhắc) bổng lên; --tiền cấp phát học bổng, lương bổng, bổng cấp, bổng lộc, hưu bổng; tha bổng.

Bổng --không ngờ trước bổng chóc, bổng dung, bổng đầu, bổng không, bổng nhiên, nhẹ bổng; bổng rượu, giám bổng.

Bở --mềm, dễ rời ra bờ rẹt, đất bờ; --được lợi dễ dàng kiếm được món bờ, béo bờ, tương bờ.

Bở --ngờ ngàng, lúng túng bờ ngỡ.

Bởi --nhân vì, nguyên cớ bởi đâu, bởi thế, bởi vậy, bởi vì.

Bõn --đùa, giỡn, trêu bõn cợt, đùa bõn, dễ như bõn, nói bõn mà hóa thật.

Bủa --vây chung quanh bủa giăng, bủa lưới, bủa vây.

Bũm = bồm

Bủn --nát, ươn cá bủn, thịt bủn; --rời rã, thối chí bủn rùn tay chân; --nhỏ nhen, keo kiệt bủn xỉn.

Bủng da xanh bủng, mặt bủng da chì.

Buổi --một phần ngày buổi sáng, trưa, chiều, nửa buổi, buổi lễ, ngày hai buổi, thời buổi.

Bửa --sả ra, bổ ra bửa cau, bửa củi, bửa khúc.

Bữa --*buổi ăn* bữa ăn, bữa cháo bữa rau --*một ngày* bữa nay, bữa nọ, bữa kia, mỗi bữa, mấy bữa rày.

Búng --*ngăn chặn* ván búng, đắp búng.

Bưởi múi bưởi, trái bưởi, bưởi Biên Hòa.

Bửu / Bảo --*quý báu* bửu bối, bửu quyền, bửu tháp, bát bửu.

- C -

Cả cả cười, cả gan, cả giận, cả kinh, cả làng cả nước, cả mô, cả nhà, cả lũ, cả nê, cả quyết, cả sợ, cả thầy, cả vợ lẫn chồng, cả vú lấp miệng em, anh cả, biển cả, cao cả, cây cao bóng cả, con cả, chả đi đâu cả, đến cả, giá cả, già cả, kẻ cả, vợ cả, mặc cả, ruộng cả ao liền, ông hương cả, tất cả.

Cải --*loại rau lớn lá* cải bắp, cải bẹ xanh, cải rô, cây cải trời, củ cải --*thay đổi* cải biến, cải cách, cải chính, cải dạng, cải hóa, cải hối, cải huấn, cải lương, cải tạo, cải tổ, cải táng, cải tiến, cải thiện, cải trang, cải lão hoàn đồng.

Cãi --*chống lại* cãi bừa, cãi bướng, cãi cọ, cãi lầy, cãi lộn, cãi nhau, cãi vã, bàn cãi, trạng sư cãi trước tòa.

Cây --*lắm, khá* dơ cây, trộm cây.

Cảm --*dám, không sợ* cảm tử, dũng cảm, quả cảm --*biết bằng cảm tính* cảm động, cảm giác, cảm hóa, cảm hứng, cảm kích, cảm mến, cảm nghĩ, cảm ơn, cảm phục, cảm tạ cảm tình, cảm tưởng, cảm thông, cảm ứng, cảm xúc, ác cảm, đa cảm, giao cảm, mặc cảm, tình cảm, thiện cảm thương cảm; --*nhhiễm phải* cảm gió, cảm hàn, cảm mạo, cảm nắng.

Cản --*ngăn lại, chống* cản đường, cản ngăn, cản trở, truy cản.

Cảng --*bến tàu, bến xe* hải cảng, phi cảng, nhập cảng, xuất cảng, thương cảng, xa cảng, Hương-Cảng (Hongkong); --*tiếng đồ sành bể* cồn cảng, lảng cảng.

Cảnh --*bờ cõi* nhập cảnh, xuất cảnh --*phòng giữ, báo tin* cảnh binh, cảnh bị, cảnh cáo, cảnh giác, cảnh sát, cảnh tỉnh, cảnh vệ; --*hình sắc, sự vật trước mắt* cảnh éo le, cảnh huống, cảnh khổ, cảnh ngộ, cảnh sắc, cảnh trạng, cảnh trí, cảnh tượng, cảnh vật, bối cảnh, hoàn cảnh, phong cảnh, quang cảnh, tả cảnh, tình cảnh, tức cảnh.

Cẩn cẩn nhân cẩn nhân.

Cảng --*chân* ba chân bốn cảng, chông cảng, chun cảng, nhà cao cảng, cảng ghé, giậm cảng kêu trời, chó con kêu cảng cảng.

Cắm --*quý* cắm bào, cắm nang, cắm thạch, cắm tú, thập cắm, bông cắm nhung, màu lá cắm, cây cắm lai, nói lảm cắm.

Cẩn --*khảm vào* cẩn ốc xa cừ, tử cẩn; --*dè dặt, cung kính* cẩn cáo, cẩn mật, cẩn phòng, cẩn tín, cẩn thận, cẩn trọng, bất cẩn, kính cẩn, tín cẩn, hợp cẩn giao bôi.

Cầu --*không cần thận* cầu thả; --*chó* cầu trệ, cầu tặc, hải cầu, tranh vân cầu; --*cậu ấy* cầu vừa đi ra.

Cỏ cỏ cây, cỏ rác, bãi cỏ, đông như kiến cỏ, giặc cỏ, ma cỏ, nhỏ cỏ, rau cỏ.

Cỏi cứng cỏi.

Cối --*cảnh, vùng cối âm, cối biên thù, cối chết, cối đời, cối lòng, cối tiên, cối trần, cối tục, làm vua một cối, bờ cối, còm cối, già tới cối.*

Cỏm ki cỏm, cỏm rỏm.

cồm ; già cồm

Còn --*con nhỏ ấy* còn vừa đi với thằng; --*nhỏ nhít* còn con.

Cống --*mang trên lưng* chị cống em, cống rắn cắn gà nhà.

Cổng --*cửa ngõ* cổng làng, cổng xe lửa, đóng cổng, gác cổng, kín cổng cao tường.

Cổ --*cô ấy; --bộ phận của cơ thể* cổ chân, cổ họng, cổ tay, cật cổ, kiền cổ, mắc cổ, ngóng cổ, ngựa cổ, rút cổ, cứng cổ; --*nước cốt trâu* cổ trâu; --*xưa, cũ kỹ* cổ điển, cổ hủ, cổ lệ, cổ lỗ sĩ, cổ kim, cổ kính, cổ ngữ, cổ nhân, cổ sơ, cổ sử, cổ thụ, cổ tích, cổ truyền, cổ văn, hoài cổ, khảo cổ; cổ đông, cổ phần, cổ võ, cổ phiếu, cổ động, cổ xúy, cổ quái, bịnh cổ trướng.

Cổ cổ xe, cổ quan tài cổ bài tứ sắc; --*một bàn ăn ăn cổ, dọn cổ, cổ cưới mâm cao cỗ đầy, tiếng chào cao hơn cổ.*

Cởi --*lột bỏ, tháo ra* cởi áo, cởi giáp, cởi giày, cởi trần, cởi gỡ, cởi mở.

Cối --*còi, già cằn cối, cây đã cối, đất cối, già cối; --gốc, cội cối rể.*

Cồn --*tiếng khua* cồn cang, lồn cồn.

Cỡ --*loại, độ, chừng cỡ chừng, cỡ nào? cỡ cỡ, quá cỡ, đủ các cỡ, mắc cỡ, vừa cỡ.*

Cởi xem chữ **Cởi**

Cởi, Cuỡi --*ngồi trên lưng cởi cổ, cởi hạc về trời, cởi ngựa, cởi sóng, cởi trâu, cởi xe đạp.*

Cỡn động cỡn, ngần cùn cỡn.

Củ củ ấu, củ cải, củ gừng, củ hành, củ khoai, củ mì, củ nghệ, củ sắn, củ tỏi; --*có tổ chức, nền nếp* việc làm có quy củ.

Cũ --*không còn mới* cũ kỹ, cũ mèm, cũ rích, cũ xì, quê cũ làng xưa, ngựa quen đường cũ, tình xưa nghĩa cũ.

Của --*chỉ quyền sở hữu* của cải, của chìm, của nổi của tôi, của gian, lấm của, của gia bảo, của hời môn, của đáng tội, ý của, của phi nghĩa.

Củi --*thân, cành cây để đốt* củi đuốc, củi lửa, củi quế gạo châu, chở củi về rừng, con bửa củi.

Cũi --*lồng để nhốt nhốt tù* vào cũi, tháo cũi sổ lồng.

Củm cấp ca cấp củm.

Cùn --*ngắn khó coi* mặc quần áo cùn cỡn.

Củng lưng củng, củng cổ.

Cũng --*cùng, như nhau* cũng bằng, cũng bởi, cũng được, cũng khá, cũng nên, cũng phải, cũng vậy, cũng xong.

Cuỗm --*chiếm và mang đi* trộm cuỗm đồ đạc, cuỗm vợ người ta.

Cử cử chỉ, cử đánh, cử động, cử hành, cử lên, cử nhân, cử quân, cử tọa, cử tri, bầu cử, công cử, đề cử, thi cử, tuyển cử, ứng cử, nhất cử lưỡng tiện.

Cữ --*lúc, thời kỳ* cử ghê, cử rét, làm cử, uống thuốc chặn cử; --*kiêng, cấm* cử ăn, cử mỡ, cử thịt, cử rượu, cử tên, kiêng cử, ở cử, đàn bà đẻ nằm cử.

Cửa --*lối thông để ra vào* cửa ải, cửa biển, cửa hiệu, cửa công, cửa hàng, cửa lá sách, cửa nẻo, cửa ngõ, cửa sông, cửa sổ, cửa tử, cửa thiền, cửa Phật, cạy cửa, đóng cửa, gài cửa, gõ cửa, mở cửa, cửa Khổng sân Trình, nhà cửa, ngưỡng cửa, chết một cửa tứ, răng cửa, trỏ cửa, vé vô cửa.

Cửi --*máy dệt* canhửi, dệtửi, khungửi, mắcửi.

Cưỡi xem **Cỡi**

Cứng --*nhảy nhót* nhảy cẫ cứng.

Cưỡng --*tên chim* con chim cưỡng; --*bắt ép* cưỡng bách, cưỡng bức, cưỡng chế, cưỡng chiếm, cưỡng dâm, cưỡng đoạt, cưỡng ép, cưỡng gian, cưỡng hành, cưỡng hiếp, miễn cưỡng.

Cửu --*chín* cửu chương, cửu huyền, cửu ngũ, cửu phẩm, cửu trùng, cửu tuyền, sông Cửu Long; -*lâu* vĩnh cửu, trường cửu.

Cửu --*cái hòm* di cửu, linh cửu.

- Ch -

Chả --*tiếng than* cha chả! --*không, chẳng* chả dám, chả nhẽ; --*cha ấy* thằng chả; --*tên thức ăn* chả cá, chả lụa, chả giò, chả quế, bún chả, khô lân chả phụng; --*bả vai* chả vai .

Chã lệ rơi lã chã.

Chải --*gỡ cho suôn* chải chuốt, chải đầu, chải giày, chải gỡ, chải tóc, cái bàn chải, bưon chải.

Chải vững chải. chải: bưon chải

Chảy --*di chuyển thành dòng* chảy máu, chảy xối, chảy rờn rờn, chảy xiết, thùng lủng chảy re, nấu cho chì chảy.

Chằng nhánh cây chằng hai, nắng chằng như thiêu.

Chăng : nói bồng chăng (nói không ăn thua vào đâu, không có nghĩa lý, bậy bạ)

Chảnh làm bộ chảnh.

Chảo --*để chiên, rang, xào* chảo đun, chảo sắt, chảo gan, chiên áp chảo.

Chảo --*thứ dây lớn* đánh chảo, dai như chảo.

Chấn --*số nguyên, trợn* chấn cấp, chấn chồi, chấn chục, ngày chấn, chấn một trăm.

Chẳng --*chả, không* chẳng bao giờ, chẳng bù, chẳng bỏ, chẳng cùng, chẳng cứ, chẳng cần, chẳng hạn, chẳng lẽ, chẳng mấy khi, chẳng những, chẳng qua, chẳng thà, chẳng trách, cực chẳng đã.

Chăm --*hoăn, chậm* chăm rãi.

Chẩn --*xác định* chẩn bệnh, chẩn đoán, chẩn mạch; --*trợ giúp* chẩn bần, chẩn tế; --*lấy bớt* chẩn bớt tiền lương, ăn chẩn tiền huê hồng, bịnh ban chẩn.

Chầu --*chúm và trẻ môi* chầu mỏ đầu lão, chầu môi, chầu mồm.

Chầu : con chàng hiu, con chầu chàng ; gương mắt chầu

Chẻ --*tách ra theo chiều dọc* chẻ củi, chẻ lạt, chẻ nan, chẻ làm đôi, chẻ nhỏ ra, chẻ rau muống, chẻ tre, tính chẻ sợi tóc làm hai.

Chẽ chặt chẽ; chẽ : một nhánh của một chùm (chẽ lúa, chẽ cau, chẽ tơ, chẽ gai)

Chêm cá chêm, bà con chêm chêm.

chêm (cá chêm); chêm (cổng để tháo nước ruộng)

Chèn --*quần áo chật* mặc áo chèn; --*vách ngăn* tấm chèn dưng.

Chễm ngồi chễm chệ.

Chênh chênh mảng.

Chỉ --*ngăn, cầm* cầm chỉ, đình chỉ; --*mạng lưới* chỉ dụ, chỉ đạo, chỉ định, chỉ thị, phụng chỉ, sắc chỉ, thánh chỉ; --*giấy tờ* bài chỉ, chứng chỉ, tín chỉ; --*sợi nhỏ để may, thêu* chỉ hồng, chỉ len, chỉ tơ, chỉ vải, bắt chỉ, chạy chỉ, kim chỉ, ống chỉ, rút chỉ, canh tơ chỉ vải; --*trở, hướng về* chỉ chọc, chỉ dẫn, chỉ điểm, chỉ giáo, chỉ nam, chỉ nẻo, chỉ rõ, chỉ thiên, chỉ trích, chỉ trở, chỉ vẽ, ám chỉ, địa chỉ, tôn chỉ, chằm chỉ, cử chỉ, chỉ huy, ý chỉ, Giao chỉ, coi chỉ tay; --*chị ấy* ảnh và chỉ; --*phạm vi hạn định* chỉ có, chỉ là; --*1/10 của 1 lượng* hai chỉ vàng.

Chĩa cuộc chĩa, cây chĩa ba; --*trở về hướng* chĩa súng vào hông, chĩa miệng vào.

Chiều --*căn cứ vào* chiều chi, chiều dụ.

Chỉnh --*sửa lại* chỉnh bị, chỉnh đốn, chỉnh hình, chỉnh huấn, chỉnh lý, chỉnh tề, chỉnh trang, điều chỉnh, nghiêm chỉnh, tu chỉnh, câu văn chỉnh.

Chĩnh --*giống cái lu* chĩnh đựng gạo, chĩnh rượu, chĩnh tương.

Chở cùi chở, cánh chở.

Chỗ --*nồi 2 tầng có lỗ ở đáy* cái chỗ để xôi nếp; --*xen vào* chỗ miệng vào, chỗ vào chuyện người ta; --*chồm ra ngoài* nhánh cây chỗ ra ngoài.

choãi chân (dang ra)

Choảng --*đánh mạnh* choảng vào đầu, choảng nhau kịch liệt.

Chỏi --*chống đỡ* chỏi lại, chống chỏi, la chỏi lỗi.

Chỏm --*đỉnh, ngọn* chỏm đầu, chỏm núi, lúc còn để chỏm.

Chỗm (thót, tóp lại ở trên) ; mặt chỗm ghe ; chỗm lườn chỗm chọe ; ngồi chỗm chọe ; chỗm hỏm = chòm hỏm chống tre ; chống hàng

Chỏn lỏn chỏn.

Chổng --*giơ cao lên* chổng gọng, lỏng chổng, nằm chổng cẳng.

Chõng --*giường tre nhỏ* chõng tre, giường chõng, lều chõng.

Chõng --*vỗ lên* chõng gọng, chõng khu, chõng mông, ghe chõng mũi, thẳng chõng chết trôi.

Chỗ --*nơi chốn* chỗ hay, chỗ dờ, chỗ làm, chỗ nào, chỗ ngồi, chỗ ở, chỗ anh em với nhau, đàn bà nằm chỗ, lỗ chỗ.

Chỏi --*đồ dùng để quét* chỏi chà, chỏi lông gà, sao chỏi, rượu chỏi.

Chỏi chỏi dậy, chỏi bước.

Chỏm lỏm chỏm, nợ như chúa chỏm.

Chỗm dậy ; chuyến này chỗm lảm (thành công)

Chở --*chuyên đi* chở chuyên, chở hàng, chở củi về rừng, che chở, chón chở.

Chỏm --*nhọn bén* chỏm chỏm, lỏm chỏm.

Chủ --*kẻ đứng đầu* chủ bút, chủ chốt, chủ động, chủ hôn, chủ hụi, chủ khảo, chủ mưu, chủ não, chủ sở, chủ sự, chủ tọa, chủ tịch, chủ trì, bá chủ, giáo chủ, minh chủ; --*người có quyền sở hữu* chủ điền, chủ hăng, chủ nhà, chủ nhân, chủ tiệm, điền chủ, nghiệp chủ, sở hữu chủ; --*có chủ trương* chủ chiến, chủ đề, chủ đích, chủ hòa, chủ kiến, chủ lực, chủ nghĩa, chủ tâm, chủ ý, chủ yếu, chủ nhật, chủ quan, chủ quyền, dân chủ, phản chủ, khổ chủ, tín chủ, thân chủ, thí chủ.

Chũa : gảy làm ba chũa (khúc, đoạn)

Chuẩn --*sửa soạn* chuẩn bị, chuẩn chi, chuẩn đích, chuẩn hành, chuẩn miễn, chuẩn nhận, chuẩn phê, chuẩn tướng chuẩn úy, chuẩn y, tiêu chuẩn.

Chũ : gấp năm lên (áo chũ : năm lần áo)

Chủm --*tiếng kêu khi rót vào nước* rót nghe cái chủm.

Chũm cao ; chũm bùm (lỗ nhỏ hẹp) ; chũm cau (phần đầu quả cau cắt ra) ; chũm chọe (nhạc khí)

Chũn --*ngấn, lùn* thấp chũn, ngấn chũn.

Chũn ; đầy chũn ; vun chũn ; dáng người chũn chũn (mập tròn)

Chủng --*giống, loại* chủng loại, chủng sinh, chủng tộc, chủng viện, binh chủng, dị chủng, diệt chủng, đồng chủng; --*trông* chủng đậu, chủng tử.

Chuối --*hột xỏ xâu* chuối bò đê, chuối hồ, chuối ngọc, xâu chuối; --*thời gian* chuối ngày, chuối sầu.

Chuyển --*làm thay đổi* chuyển biến, chuyển bụng, chuyển động, chuyển mưa, lay chuyển, luân chuyển, uyển chuyển --*dời, gửi đi* chuyển di, chuyển đạt, chuyển đệ, chuyển giao, chuyển hoán, chuyển hướng, chuyển ngân, chuyển nhượng, chuyển tả, chuyển tiếp, chuyển vận, thuyền chuyển.

Chữ --*ký hiệu ghi tiếng nói* chữ Hán, chữ hiểu, chữ ký, chữ nho, chữ nô, chữ nghĩa, chữ quốc ngữ, chữ tông, chữ trình, chữ viết tháu, hay chữ, mù chữ, không có một đồng một chữ.

Chữa --*có thai* có chữa có nghén, bụng mang dạ chữa, chữa năm một, chữa hoang; --*chưa* chữa được, chữa rồi, chữa xong.

Chữa --*trị, cứu* chữa bệnh, chữa cháy, chữa trị, chạy chữa; --*sửa lại* chữa lỗi, chữa then, bào chữa, sửa chữa.

Chửi --*nói lời xúc phạm* chửi bới, chửi bông lông, chửi đồng, chửi mắng, chửi rửa, chửi thề, chửi tưới, chửi xối, chửi xiên chửi xéo.

Chửng nuốt chửng (nuốt trọn), té bổ chửng.

Chững --*chưa vững* chững chạc, chững chàng, chập chững, lững chững.

Chưởng chưởng ấn, chưởng khế, chưởng lý, chưởng quân, chấp chưởng, phim chưởng, tiểu thuyết chưởng.

- D -

Dã dư dã

Dã --*làm cho bớt dã* độc, dã lã, dã rượu; --*buồn, mệt* dã dượi; --*chỗ hoang, quê mùa* dã chiến, dã man, dã sử, dã thú, dân dã, sơn dã, thôn dã, khỉ dã nhân, công dã tràng, dã tâm, trắng dã.

Dải --*có hình dài và hẹp* dải áo, dải cờ, dải yếm, dải thắt lưng, dải sông, dải núi, dải đồi, dải đất.

Dãi --*nước miếng* chảy nước dãi, dễ dãi, thềm nhỏ dãi, mũi dãi lòng thòng, dãi dầu mưa nắng.

Dãy --*hàng dài liền nhau* dãy nhà, dãy núi, dãy phố, dãy dinh thự, hai dãy ghế.

Dẫn / Giãn --*tăng độ dài* dây cao su dẫn (giãn), dẫn (giãn) gân cốt.

Đảo --*nước nhè, đã lạt mùi* nước mắm đảo, trà đảo, nước cốt đảo, cà phê đảo.

Dẫm dò dẫm, dọ dẫm. Xem thêm **Giẫm, Giẫm**.

Dẫn câu hỏi dớ dẩn.

Dẫn --*dắt đi, đưa đến*, dẫn chứng, dẫn dụ, dẫn đạo, dẫn điện, dẫn độ, dẫn đường, dẫn giải, dẫn hỏa, áp dẫn, chỉ dẫn, chú dẫn, tiền dẫn, tiểu dẫn, dẫn thủy nhập điện.

Dầu --*dữ lắm* nhiều dầu, dầu lên; --*chìa môi ra* dầu mồm ra chề ít.

Dầu --*dầu, dù* dầu cho, dầu mà, dầu rằng, dầu sao.

Dẩy --*có nhiều lắm* đầy đẩy. đẩy : nước sông đang đẩy (đầy tràn) ; đẩy xe : đẩy xe tới, đưa xe tới

Dễ da dễ, mảnh dễ, hột dễ.

Dễ --*sát xuống, hết xóp* dễ cứng, dễ dặt, dễ khát, đất đã dễ.

Dẻo --*mềm mại, bền dai* dẻo dai, dẻo nhẹ, dẻo sức, mềm dẻo bánh dẻo, gạo dẻo cơm.

Dễ --*không kính nể, khinh* dễ người, khi dễ, khinh dễ

Dễ --*không khó* dễ bảo, dễ chịu, dễ coi, dễ dãi, dễ dàng, dễ dạy, dễ dầu gì, dễ đúng gì, dễ gì, dễ hôn! dễ ợt, dễ sợ, dễ tánh, dễ thường.

Dĩ --*hé, hở* dĩ hơi, dĩ lời, dĩ rằng, dĩ tai; --*nói tắt chữ "dì ấy"* dĩ là vợ của dương.

Dĩ dĩ chí, dĩ hạ, dĩ hậu, dĩ lỗ dĩ nhiên, dĩ vãng, dạn dĩ, gia dĩ, khả dĩ, sở dĩ, bất đắc dĩ, hột ý dĩ, dĩ ân báo oán, dĩ đông bỏ tây, dĩ hòa vi quý, dĩ thực vi tiên .

Dĩa đĩa hát, đĩa nhạc, chén đĩa, đánh sóc đĩa.

Diễm --*đẹp rực rỡ* diễm lệ, diễm phúc, diễm tình, kiêu diễm.

Diễn diễn biến, diễn binh, diễn ca, diễn dịch, diễn đàn, diễn đạt, diễn giả, diễn giải, diễn giảng, diễn kịch, diễn nghĩa, diễn tả, diễn tiến, diễn thuyết, diễn tuồng, diễn từ, diễn văn, diễn viên, diễn võ, diễn xuất, biểu diễn, thao diễn, trình diễn.

diều binh ; diều hành...

Dĩnh --*thông minh* đỉnh đạt, đỉnh ngộ.

Dôi --*tiếp nối theo* dòng dôi, nối dôi, dôi gót, theo dôi.

Dỏm dí dỏm.

Dông --*dựng thẳng lên* dông tai nghe, chó dông đuôi, dong dông cao.

Dống --*mạnh mẽ* dống dạc, đứng dống lưng; lính dống

Dỗng --*trần truông* ở truông chồng dỗng.

Dỗ --*dụ, khuyên* dỗ dành, dỗ ngọt, cám dỗ, dạy dỗ, dụ dỗ, khuyên dỗ.

Dỗi giận dỗi, hờn dỗi.

Dởm xem **Dởm**

Dở --*đỡ lên cao, mở ra* dở bông, dở hồng lên, dở sách ra; --*trở ra, lòi ra* dở thói vũ phu, dở trò; -*không hay* dở ẹt, dở mặt, dở quá, dở tệ, giỏi dở, hay dở; --*lỡ chừng* dở bữa, dở chừng, dở hơi, dở dang, bỏ dở, lỡ dở; --*không rõ tính* dở dở ương ương, dở khóc dở cười, dở khôn dở dại, dở người dở ngợm, dở ông dở thằng, dở sống dở chết.

Dỡ --*lấy ra* dỡ com, dỡ chà, dỡ nón, dỡ nhà, dỡ khoai, dỡ tóc, dỡ từng món, bóc dỡ hàng hoá, càn dỡ (càn rỡ).

Dởm --*giả, không tốt* đồ dởm không bền, mua lầm hàng dởm.

Dũ bại: hư xấu

Dũi: Đất bị heo dũi

Dũa, Giữa dũa cưa, dũa móng tay, giữa cưa, giữa móng tay.

Dững --*mạnh, can đảm* dững cảm, dững lực, dững lược, dững mãnh, dững sĩ, dững tướng, anh dững, trí dững.

Duỗi --*giãn ra* duỗi cẳng, duỗi tay, duỗi thẳng ra, duỗi tóc.

Dữ --*hung bạo* dữ ác, dữ dằn, dữ dội, dữ quá, dữ tợn, giận dữ, hung dữ, thú dữ; --*quá lắm* độc dữ, mắc dữ, nhiều dữ, xấu dữ, dữ kiện (xem thêm **Giữ**).

Dững --*dựng lên* dững tóc gáy; --*động lên* dững mỡ; --*không lo tới* dững dưng.

Dưỡng --*nuôi* dưỡng bệnh, dưỡng dục, dưỡng đường, dưỡng già, dưỡng khí, dưỡng lão, dưỡng mẫu, dưỡng nhi, dưỡng sinh, dưỡng sức, dưỡng tâm, dưỡng thai, dưỡng thân, dưỡng tử, an dưỡng, bảo dưỡng, bổ dưỡng, bồi dưỡng, cấp dưỡng, dung dưỡng, điều dưỡng, hoạn dưỡng, phụng dưỡng, tiếp dưỡng cha sinh mẹ dưỡng.

- Đ -

Đả --*đánh* đả đảo, đả động tóit, đả hổ, đả kích, đả phá, đả thông, đả thương, ấu đả, ẩu đả, đả đốt, đon đả.

Đã đã đòi, đã đành, đã giận, đã khát, đã lắm, đã qua, đã rồi, đã xong, đã vậy thì, đã giỏi lại ngoan; --*tiếng bảo ngưng* khoan đã! chờ hết mưa đã! nghỉ cái đã! rồi làm tiếp, cực chẳng đã.

Đãi --*thết, xử với* đãi bôi, đãi đằng, đãi khách, đãi ngộ, bạc đãi, biệt đãi, chiêu đãi, đối đãi, khoản đãi, ngược đãi, tiếp đãi, trọng đãi, đãi linh, ưu đãi; --*trễ nải* huồn đãi, giải đãi; --*sàng để gạn lọc* đãi sạn, đãi cát tìm vàng, bòn tro đãi trấu, đôn đãi.

Đầy --*túi to bằng vải* đầy gấm, đầy gạo, cấp đầy, mang đầy, chim già đầy.

Đảm --*nhận trách nhiệm* đảm bảo, đảm đang, đảm đương, đảm nhiệm; --*gan dạ* đảm lược, đảm lược, can đảm, khiếp đảm.

Đản Phật đản, huỳnh đản, quái đản.

Đảng --*phe, bọn* đảng cướp, đảng bộ, đảng phái, đảng trị, đảng viên; bè đảng, chính đảng, phe đảng.

Đặng dặng trí, dặng tử, du dặng, lơ dặng, phóng dặng, khoáng dặng.

Đánh --*phân cao nhứt* đánh núi, đánh đầu, đồng đánh.

Đảo --*quay lộn vị trí* đảo điên, đảo lộn, đảo ngược, lừa đảo; --*ngiên ngá, đổ* đảo chánh, đảo loạn, áp đảo, khuynh đảo; --*cù lao* bán đảo, hòn đảo, quần đảo.

Đắm --*lội trong nước* trâu đắm bùn.

Đẫn --*chặt từng đoạn* dẫn cây, dẫn mía, dẫn khúc, dẫn tre.

Đặng --*kéo dài ròng rã* dặng dặng mấy năm trời

Đẳng --*bậc, tầng* đẳng cấp, đẳng hạng, bình đẳng, cao đẳng, đồng đẳng, sơ đẳng, trung đẳng, đẳng đẳng, ở đẳng, ghê đẳng, đeo đẳng.

Đằm --*ướt nhiều* đằm máu, đằm mồ hôi, ướt đằm; bé đi lằm đằm.

Đẫn, Đản --*chặt ra từ khúc từ đần; lẩn đần* lơ dờ.

Đầu ghé đầu; sao Bắc Đầu.

Đẩy --*xô mạnh, xô ra* đẩy cửa, đẩy lui, đẩy ra, đẩy xe, đẩy mạnh, xô đẩy, đưa đẩy, chối đẩy đẩy.

Đầy --*hơi to, hơi mập* đầy đà, người béo đầy.

Đẻ --*sinh nở* đẻ chữa, đẻ con so, đẻ non, sanh đẻ, ngày sanh tháng đẻ, tiền cho vay đẻ lời, nói đồ đẻ, tiếng mẹ đẻ.

Đẽ đẹp đẽ.

Đến --*tên rắn*

Đẻo lẻo đẻo.

Đẻo --*vật bằng búa* đẻo gọt, đẻo gỗ, đẻo khoét chặt đẻo, đục đẻo.

Đẻ --*nhường lại* để lại giá bao nhiêu? --*lưu lại* để bụng, để dành, để của, để giống, để phần, để gia tài lại cho vợ con, vết thương để lại sẹo; --*bỏ, thôi nhau* vợ chồng để bỏ nhau; --*chịu* để tang, để chế; --*cầm thế* để áp, để đương; --*chỉ mục đích* cơm để ăn, nhà để ở; --*thêm vào* để dành, để muối, để ớt, để tiêu; --*đặt vào vị trí* để đâu? để trên bàn, để trong tủ, để chõm, để (đề) kháng, để lộ ra, để râu, để tâm, để ý, đại để, triệt để.

Để --*kính nhường* bậc anh hiếu để.

Đỉnh lơ đỉnh.

Đều --*lừa đảo gian trá* đều cáng, đều giả, chơi đều.

Đĩ --*gái mãi dâm* đĩ điếm, đĩ thỏa, đĩ tính, làm đĩ, thói đĩ bợm.

Đĩa --*con đĩa hút máu* đĩa mén, đĩa trâu, đeo như đĩa dói, dai như đĩa, giầy như đĩa phải vôi.

Đĩa --*dĩa để đựng thức ăn* chén đĩa, đơm cơm ra đĩa, thi ném đĩa, đĩa nhạc.

Điểm điểm binh, điểm chỉ, điểm danh, điểm huyết, điểm mặt, điểm tâm, điểm trang, điểm tựa, chấm điểm, chỉ điểm, cực điểm, tóc điểm bạc, địa điểm, giao điểm, khởi điểm, kiểm điểm, nhược điểm, quan điểm, tô điểm, trang điểm, ưu khuyết điểm, yếu điểm trống điểm canh.

Điển điển chế, điển chương, điển cố, điển hình, điển mai, điển tích, ân điển, cổ điển, kinh điển, từ điển, tự điển cây điển điển.

Điều --*loài chim* ác điều, đà điều, hải điều.

Đỉnh --*phần cao nhất* đỉnh chung, đỉnh đầu, đỉnh núi, chót đỉnh, cử đỉnh, tuyệt đỉnh, cây đùng đỉnh.

Đỏ --*màu hồng sậm* đỏ au, đỏ bùng, đỏ chói, đỏ chót, cuộc đỏ đen, lúc đỏ đèn, đỏ gay, đỏ hoe đỏ hoét, đỏ lôm, đỏ lũng, đỏ ngầu, đỏ ối, đỏ rực, đỏ ửng, số đỏ, vận đỏ.

Đoản --*ngắn* đoản côn, đoản đao, đoản hậu, đoản kiếm, đoản kỳ, đoản mạng, đoản số, sở đoản, ăn ở đoản hậu, đoản thiên tiểu thuyết.

Đôi --*dây to để buộc tàu* buộc đôi, dây đôi, dứt đôi, hột đôi, thả đôi.

Đỏm làm đỏm.

Đồng đồng đánh làm cao.

Đổ đổ bác, đổ bể, đổ bộ, đổ chuông, đổ dòn, đổ đồng, đổ giận, đổ hào quang, đổ khủng, đổ kiềng, đổ lỗi, đổ lửa, đổ máu, đổ mồ hôi, đổ nát, đổ nhào, đổ quau, đổ riết, đổ ruột, đổ tội, đổ tháo, đổ thừa, đổ trút, đổ vãi, đổ vạ, đổ vỡ, đổ xô, bán đổ bán tháo, sụp đổ, nước đổ đầu vịt, sập đổ, trống đổ hồi, tứ đổ tường; Tam nguyên Yên Đỗ.

Đỗ --*các thứ đậu hạt* xôi đỗ, hạt đỗ; --*họ Đỗ*; --*trúng tuyển kỳ thi* đỗ đạt, đỗ trạng, thi đỗ; --*ghé lại, đậu lại* đỗ xe lại, đỗ thuyền lại; --*loài chim* đỗ quyên.

Đổi --*thay đi, dời đi* đổi chác, đổi dời, đổi mới, đổi phiên, biến đổi, đổi trắng thay đen, đắp đổi, sửa đổi, trao đổi, vật đổi sao dời.

Đổi không đến đổi, quá đổi, đi một đổi khá xa.

Đồng đồng binh, đồng lý, chửi đồng, nhảy đồng đồng; Phù Đồng Thiên Vương.

Đỡ --*trợ giúp* đỡ dậy, đỡ đàn, đỡ đẻ, bà đỡ (bà mụ), giúp đỡ, nâng đỡ, cha mẹ đỡ đầu; --*hứng lấy, đón đỡ* đón đỡ, đỡ gạt, đỡ lời, đỡ ngăn, đỡ vớt, bợ đỡ; --*giảm bớt* đỡ bệnh, đỡ đói, đỡ khổ, đỡ ngật, đỡ tốn, tạm đỡ.

Đỏm xem **Đảm**.

Đủ --*không thiếu* đủ ăn, đủ dùng, đủ điều, đủ loại, đủ lông đủ cánh, đủ số, đủ sức, đủ thứ, đông đủ, đu đủ, thiếu đủ.

Đũa --*2 que dùng để gắp* đũa bếp, đũa con, đậu đũa, chơi đánh đũa, cây so đũa, trả đũa.

Đuổi --*tổng đi* đuổi cổ, đuổi xô, xua đuổi --*rượt theo* đuổi bắt kẻ trộm, đeo đuổi, theo đuổi.

Đùng cây đùng đỉnh.

Đứng đứng quân.

Đứng lững đứng lờ đờ.

- E -

Ẽn ỏn ẻn.

Ẽo dáng đi ẻo lả, trù ẻo.

Ễo vông kêu ễo ọt; ễo ọt: ăn nói ễo ọt.

Ễ --*muốn bệnh* ẻ mình muốn cảm.

Ễnh --*phình bụng ra* ễnh bụng, con ễnh ương .

Ễu ọt: yêu ọt, mảnh khảnh (con thuyền ễu ọt)

- G -

Gả --*kết hôn cho con gái* gả con, gả cưới, gả bán.

Gã --*người đàn ông* gã thiếu niên, gã kia.

Gãi --*cào nhẹ trên da* gãi chỗ ngứa, gãi sồn sột, gãi đầu gãi tai, gãi ghe.

Gậy, Gẫy --*khảy đàn* gậy đàn, đàn gậy tai trâu. Xem **Khảy**.

Gãy, Gẫy --*đứt rời ra* gãy gánh giữa đường, té gãy xương, bẻ gãy, trâm gãy bình rơi; --*rành mạch* gãy gọn.

Gắm --*ngắm, nghĩ kỹ* gặt gắm, suy gắm sự đời.

Gẫu --*góp chuyện cho vui* tán gẫu, bàn gẫu.

Ghẻ --*bệnh ngoài da* ghẻ chốc, ghẻ hờm, ghẻ lở, ghẻ ngứa, ghẻ phỏng, gãi ghẻ; --*không phải ruột thịt* cha ghẻ, mẹ ghẻ, dì ghẻ, dượng ghẻ, con ghẻ; --*đổi xử lạnh nhạt* ghẻ lạnh.

Giả --*không thực* giả bộ, giả cầy, giả chúc, giả danh, giả dạng, giả dối giả đồ, giả mạo, giả sử, giả tăng, giả tạo, giả thiết, giả thuyết, giả thử, giả tử, giả trang, giả trá, giả vờ, bạc giả, thiết hay giả? --*kẻ, người* diễn giả, độc giả, học giả, ký giả, khán giả, soạn giả, sứ giả, tác giả, thỉnh giả, thức giả, trưởng giả, vương giả, ác giả ác báo, giả lả, hoặc giả, khá giả.

Giả --*hoàn lại*, xem **Trả**.

Giã giã biệt, giã gạo, giã từ, giặc giã, giòn giã, giục giã, thuốc giã độc.

Giải --*nói rõ, thoát ra khỏi* giải đáp, giải nghĩa, giải thích, giải bài toán, biện giải, chú giải, giảng giải, phân giải, giải cứu, giải lời thề, giải oan, giải ngũ, giải tỏa, giải nghệ, giải phóng, giải thoát, giải trừ, giải vây --*tranh thưởng* giải thưởng, tranh giải, giựt giải quán quân; --*đưa đến nơi nào đó* giải giao, giải tù, áp giải; --*làm cho dịu bớt* giải buồn, giải độc, giải hòa, giải khát, giải khuây, giải khô, giải lao, giải sầu, giải nhiệt, giải phiền, mồm loa mép giải, giải pháp, giải phẫu, giải quyết, giải tán, giải thể, giải trí.

Giải --*bày tỏ lòng mình* giải tỏ, giải bày tâm sự, giải dạ trung thành, giải bày nỗi oan ức.

Giấy, Giấy --*cựa quậy mạnh* giấy chết, giấy đánh đập, giấy giụa, giấy này, giấy tê tê, giấy khóc, cá giấy trên thớt.

Giảm --*làm cho bớt* giảm bệnh, giảm giá, giảm hình, giảm khinh, giảm sút, giảm thọ, giảm tội, giảm thiểu, giảm thuê, ân giảm, tăng giảm, tài giảm, thuyền giảm, gia giảm.

Giản --*sơ lược, dễ hiểu* giản dị, giản lược, giản tiện, giản yếu, đơn giản, Phan Thanh Giản.

Giãn co giãn, nói giãn, thun giãn (xem thêm **Dãn**).

Giảng --*giải thích* giảng bài, giảng dạy, giảng đạo, giảng đường, giảng giải, giảng hòa, giảng sư, giảng viên.

Giáo --*gian xảo, lọc lừa* giáo hoạt, giáo quyết, gian giáo; --*thắt, cột* giáo ải (thắt cổ mà chết) giáo quyết, xử giáo --*so sánh* giáo giá, giáo tự.

Giãy --*cựa quậy mạnh* cá giãy trên thớt, giãy chết, giãy giụa, giãy này.

Giẫm, Giẫm --*đạp lên* giẫm bẫy, giẫm bẹp, giẫm bùn, giẫm chân, giẫm nát, giẫm lên.

Giấy --*cào cho sạch* giấy cò, giấy mả; giấy giụa (giãy giụa), giấy này (giãy này).

Giẻ --*vải cũ để lau chùi* giẻ lau, giẻ rách, nùi giẻ, xé giẻ.

Giẽ lúa: chề lúa

Giều --*đùa bỡn, làm trò* giều cợt, chế giễu, hề giễu, nói giễu.

Giỏ --*đồ đan để đựng* giỏ bột, giỏ cá, giỏ cần xé.

Giỏi --*có tài, hay* giỏi giang, giỏi giã, học giỏi, mạnh giỏi, tài giỏi.

Giống --*đưa lên* con chó giống đuôi lên, giống tai mà nghe.

Giỗ --*lễ cúng ngày chết* giỗ chạp, giỗ quải, giỗ tổ, đám giỗ, ăn giỗ.

Giở --*mở ra* giở từng trang sách, giở mảnh khố lừa bịp, giở thủ đoạn, giở trò, giở giọng đe dọa -
-*trở* giở chứng (trở chứng), giở mình (trở mình) giở mặt (trở mặt) giở quẻ (trở quẻ) giở giò (trở
trời).

Giỡn --*đùa, chọc cho vui* giỡn cợt, giỡn chơi, giỡn hớt, giỡn mặt, cười giỡn, đùa giỡn, nói giỡn,
trưng giỡn (Xem **Rỡn**).

Giữ --*rung cho sạch* giữ áo, giữ bụi, giặt giữ, giữ sạch nợ trần, chim giữ lông, Ngọc Hoàng giữ sổ
(xem thêm **Rữ**).

Giữa --*mài cho láng cái* giữa, mài giữa, giữa cửa, giữa móng tay.

Giữ --*cắt lấy, theo đúng* giữ cửa, giữ giá, giữ gìn, giữ kẽ, giữ lễ, giữ miếng, giữ mình, giữ ý, cầm
giữ, canh giữ, chống giữ.

Giữa --*trung tâm* giữa chừng, giữa dòng, giữa đường, giữa tháng, giữa vời, chính giữa, cửa giữa,
kề giữa, khúc giữa.

Gỗ --*đập nhẹ vào cho ra tiếng* gỗ cửa, gỗ mõ, gỗ nhịp; --*loại gỗ quý* cây gỗ (gỗ gụ), bộ ngựa gỗ

Gỏi --*tên món ăn* ăn gỏi, gỏi gà, gỏi sứa, gỏi tôm thịt.

Gồng gất gồng.

Gỗ gây gỗ.

Gỗ gỗ quý, gỗ gụ, gỗ tạp, đôn gỗ, khúc gỗ, tượng gỗ.

Gở --*điềm không lành* điềm gở, nói gở, quái gở.

Gỡ --*làm cho hết rồi* gỡ rối, gỡ đầu, gỡ tội; --*vớt lại* gỡ canh bạc, gỡ gạc, gỡ thua, cạy gỡ.

Gởi, Gửi gởi gắm, gởi lại, gởi thơ, gởi rỏ, gởi lời thăm, gởi thân đất khách, gởi trứng cho ác,
chọn mặt gởi vàng, ăn gởi nằm nhờ.

Gửi gàn gửi.

- H -

Hả --*tiếng hỏi* vậy hả? tới rồi hả? --*tiếng cười* cười ha hả, hỉ hả; --*mở ra* đau chân hả miệng, hả miệng mắc quai; --*thỏa lòng* hả dạ, hả giận, hả hê, hả hơi, hả lòng.

Hải --*biển* hải cảng, hải chiến, hải đảo, hải lý, hải ngoại, hải phận, hải quan, hải quân, hải sản, hải tặc, hải triều, đại hải, hàng hải; --*tên cây* hải đường; --*tên xứ* Hải Dương, Hải Phòng, Long Hải, Phước Hải.

Hải --*sợ* hải hùng, kinh hải, sợ hải.

Hãm --*ép bức để hại* hãm địch, hãm đồn, hãm hại, hãm hiếp, hãm tài, hãm thành, hãm trận; --*giữ lại, cầm lại* cầm hãm, giam hãm, hãm xe lại, hãm máy.

Hãn --*mồ hôi* phát hãn, xuất hãn; --*hung dữ* hung hãn; --*ít có* hãn hữu.

Hảng bộ hình hảng (điếc), đứng chàng hảng.

Hãng --*nhà buôn lớn* hãng buôn, hãng tàu, hãng xưởng.

Hành --*hé* trời hành nắng.

Hãnh hãnh diện, kiêu hãnh.

Hảo --*tốt* hảo hán, hảo hạng, hảo sự, hảo tâm, hảo ý, bất hảo, hòa hảo, tuyệt hảo.

Hảo --*vô ích* lo hảo, tiếc hảo, hảo huyền.

Hãy --*tiếng sai bảo* hãy chăm học, hãy cẩn thận, hãy gác bỏ ngoài tai --*vấn* hãy còn, trời hãy còn mưa --*tạm thời* hãy biết thế đã.

Hảm --*hôm sâu xuống* bực hảm, hảm đứng.

Hảm --*hư, hết ngon* gạo này đã hảm; --*không ai để ý* hảm hiu, hảm hút; dọa hảm, hảm hảm.

Hẩn hẩn hoi, ắt hẩn, bỏ hẩn, chắc hẩn, điều đó đã hẩn, bình chưa dứt hẩn, không hẩn như thế, xong hẩn.

Hẵng --*tiếng bảo: hãy* hẵng làm việc này đã! rồi hẵng hay! ăn xong hẵng đi!

Hảy --*đẩy ra, hát ra* hảy dít, hảy tay ra, gió hây hây.

Hẻ --*đường hỏ nhỏ* lỗ hẻ, kẹt hẻ, ngòi chè hẻ.

Hẻm --*lối đi hẹp* đường hẻm, ngõ hẻm, xó hẻm, nhà ở trong hẻm, hang cùng ngõ hẻm.

Hẻo --*vắng* hẻo lánh.

Hề --*thỏa lòng, vui vẻ* nói cười hề hả.

Hẽ --*nếu mà hề mà, hề có tiền thì mua được.*

Hễn --*thở nhiều* thở hào hễn, thở hôn hễn.

Hỉ hỉ hả, hỉ mũi, hỉ sự, hỉ tín, hỉ xả, báo hỉ, cười hỉ hỉ, cung hỉ, hoan hỉ, hủ hỉ, song hỉ, chi rứa hỉ? vui quá hỉ!

Hiểm --*nguy, độc* hiểm ác, hiểm địa, hiểm độc, hiểm họa, hiểm hóc, hiểm nghèo, hiểm nguy, hiểm trở, hiểm yếu, bụng hiểm, chỗ hiểm, ót hiểm, thâm hiểm, thoát hiểm.

Hiển --*sáng sủa, vẻ vang* hiển đạt, hiển hách, hiển hiện, hiển linh, hiển nhiên, hiển thánh, hiển vi, hiển vinh.

Hiểu --*thấu rõ, biết* hiểu biết, hiểu lầm, hiểu ngầm, chậm hiểu, dễ hiểu, thông hiểu.

Hình --*phồng lên* hình mũi, mùi hình hình.

Hở ngồi chờ hở.

Hoả --*lửa, gấp* hoả bài, hoả công, hoả châu, hoả diệm sơn, hoả đầu quân, hoả hoạn, hoả lò, hoả lực, hoả mai, hoả mù, hoả ngục, hoả pháo, hoả tai, hoả táng, Hoả Tinh, hoả tiễn, hoả thiêu, hoả tốc, hoả xa, Bà hoả, cứu hoả, dẫn hoả, dầu hoả, hương hoả, phát hoả, phóng hoả, tá hoả, tàu hoả.

Hoài --*mệt mỏi* bài hoài.

Hoãn --*chậm lại, không gấp* hoãn binh, hoãn dịch, hoãn đãi, hoà hoãn, tạm hoãn, trì hoãn.

Hoảng --*sợ sệt* hoảng hồn hoảng vía, hoảng hốt, hoảng sợ, khủng hoảng, kinh hoảng, la hoảng, mê hoảng.

Hoẵng, Hoẵng --*loại hưu nhỏ* chạy mau như hoẵng.

Hoảnh --*ráo nước* ráo hoảnh.

Hỏi --*xin cho biết* hỏi cung, hỏi han, hỏi tội, hỏi thăm, hỏi vợ, ăn hỏi, lễ hỏi, tra hỏi, xét hỏi, bảnh hỏi, chỏi hỏi, dẫu hỏi, đòi hỏi, vay hỏi.

Hỏm --*lõm sâu và hẹp* sâu hỏm, hỏm xuống.

Hõm --*khuyết sâu vào* mắt hõm vì thiếu ngủ.

Hỏn --*đỏ lợt* trẻ mới sanh đỏ hón.

Hồng --*hư, thi rớt* hồng bát, hồng mắt, hồng thi, hồng việc, xôi hồng bông không; --*cao khỏi mặt đất* hồng căng, nhẹ hồng, dở hồng, treo hồng lên.

Hồ --*thẹn, tủi* hồ người, hồ thẹn, tủi hồ, xấu hồ; --*cộp* hồ báo, mãnh hồ, hồ khẩu, hồ phách, bâng hồ đề danh, làm hùm làm hồ, cao hồ cốt, rắn hồ.

Hỗ --*lẫn nhau* hồ tương, hồ trợ, hồ giá viên.

Hỏi --*nóng còn lên hơi* bánh còn nóng hỏi.

Hối --*hối nầy* (nói tắt) hối giờ (hối nầy tới bây giờ) hối ôi!

Hôm --*hôm ấy* bữa hôm, hôm rày.

Hồn thờ hồn hên.

Hỗn --*vô lễ, xác láo* hỗn ầu, hỗn hào, hỗn láo, hỗn xược, làm hỗn, nói hỗn; --*lộn xộn* hỗn chiến, hỗn độn, hỗn hợp, hỗn loạn, hỗn tạp.

Hông --*không kín* trống hồng, lỗ hồng; --*không* nói hồng được, hồng biết.

Hở --*không kín* hở cửa, hở hang, hở môi, hở răng, để hở, hăm hở, hớn hở, kẽ hở, khe hở, lỗ hở, sơ hở, áo hở lưng, làm không hở tay.

Hỡ hực hỡ.

Hời --*vui dạ* hời dạ, hời lòng.

Hối --*tiếng than* hối ôi! hối đồng bào! trời ơi đất hối.

Hớn --*vui mừng* hí hớn.

Hủ --*cũ kỹ* hủ bại, hủ hỉ, hủ hoá, hủ lậu, hủ nho, hủ tiếu, hủ tục, đậu hủ.

Hũ --*lu nhỏ bé miệng* hũ gạo, hũ mắm, hũ rượu, cổ hũ cau, cổ hũ dừa.

Hủi hát hủi, cùi hủi, phong hủi.

Hủng --*lún xuống* chỗ hủng.

Hủy --*phá, bỏ* hủy bỏ, hủy diệt, hủy hoại, hoại hủy, phá hủy, thiêu hủy, tiêu hủy.

Huyền huyền hoặc, đồn huyền.

Hử --*hở? hả?* đi đâu hử? không đi hử? mới về tới hử?

Hữ ừ hữ, hữ hẽ.

Hửng --*hùng* trời hửng sáng, hí hửng.

Hững hững hờ.

Hưởng --*có được cho mình* hưởng dụng, hưởng lạc, hưởng lộc, hưởng phước, hưởng thụ, hưởng ứng, ảnh hưởng, âm hưởng, cộng hưởng.

Hữu --*có hữu danh, hữu dụng, hữu duyên, hữu hạn, hữu hình, hữu ích, hữu sản, hữu tài, chấp hữu, chiếm hữu, cố hữu, cộng hữu, quyền sở hữu, hữu xạ tự nhiên hương; --bên tay mặt hữu dực, hữu ngạn, hữu phái, cực hữu, tả hữu; --anh em bạn ái hữu, bằng hữu, đạo hữu, giáo hữu, tình bằng hữu, hữu nghị.*

Hỷ, Hỉ hỷ sự, hỷ tín, hỷ xả, báo hỷ, cung hỷ, hoan hỷ, song hỷ; hỷ hả, hỷ mũi, vui quá hỷ.

Hỷ: hậu hỷ

- I -

Ỉ --*hơi ướt ẩm ỉ, ỉ ỉ, ỉ ỉ; --ngâm ngâm* đau âm ỉ, trời âm ỉ; --*kêu than* năn nỉ ỉ ôi.

Ỉ âm ỉ, òn ỉ.

Ỉa --*đi tiêu, đại tiện* ỉa chảy.

Ỉm cửa đóng im ỉm

Ỉnh con ỉnh ương ăng ương; Ỉnh bụng

Ỉu --*bị ẩm làm cho mềm* iu iu.

-K-

Kẻ --*người* kẻ cả, kẻ cắp, kẻ gian, kẻ hèn, kẻ nghèo, kẻ thù; --*vẽ, gạch hàng* kẻ chữ, kẻ lông mày, giấy có kẻ hàng, thước kẻ; --*bới ra* kẻ vạch, tách ra kẻ xấu người ta.

Kẽ --*khe nhỏ, chỗ hở* kẽ cửa, kẽ tay, cặn kẽ, giữ kẽ, xen kẽ.

Kẽm --*kim loại trắng* dây kẽm gai, mái kẽm, mỏ kẽm, thùng bằng kẽm, tiền kẽm, tráng kẽm.

Kềng --*diện sang* ăn mặc kềng.

Kéo --*không thể thì* phải chăm học kéo dốt, mau mau kéo trễ.

Kẻo tiếng vông kẻo kẹt.

Kể --*thuật lại, coi như* kể chuyện, kể chết, kể công, kể lẻ, kể như, kể ơn, kể ra, kể rõ, kể trên, chẳng kể, cứ kể là, khóc kể, không đáng kể.

Kỉa hôm kia hôm kia.

Kiểm --*xem lại, soát lại* kiểm chứng, kiểm duyệt, kiểm điểm, kiểm đốc, kiểm kê, kiểm lại, kiểm lâm, kiểm nghiệm, kiểm nhận, kiểm soát, kiểm thảo, kiểm tra.

Kiểm --*cảnh, cây nhỏ* cây kiểng, chơi kiểng, trồng kiểng, kiểng chùa, một kiểng hai quê; --*chuông* nhà thờ đồ kiểng, kiểng chuông báo hiệu.

Kiểm --*nhón* kiểng chân, kiểng gót.

Kiểu kiểu cách, kiểu cọ, kiểu mẫu, kiểu vờ, chén kiểu, đĩa kiểu.

Kiểu tiếng vông đưa kiểu kịt.

Kinh --*kính, tôn trọng* kinh làm anh, kinh nhường.

Kinh: còm kinh

Kỷ, Kỉ kỷ vật, kỷ yếu, kỷ lục; --*thân mình* ích kỷ, tự kỷ, tri kỷ, vị kỷ; --*phép tắc bắt buộc* kỷ luật, kỷ cương; --*chỉ thời gian* kỷ niệm, kỷ nguyên, niên kỷ, thế kỷ, Kỷ Dậu, Kỷ Sửu; --*ghế ngồi, mâm nhỏ* ghế trường kỷ, kỷ trà.

Kỹ, Kĩ --*nghề* kỹ nghệ, kỹ sư, kỹ thuật, kỹ xảo; --*gái dĩ* kỹ nữ, ca kỹ, kỹ viện; --*mát nhiều công* kỹ càng, kỹ lưỡng, nhìn kỹ, ăn no ngủ kỹ.

- Kh -

Khả --*có thể* khả ái, khả dĩ, khả kính, khả năng, khả nghi, khả ố, khả quan, bất khả kháng, vô kế khả thi.

Khải khải hoàn, khải hoàn môn

Khảy khảy đòn, khảy móng tay; cười khảy.

Khảm khảm xa cừ, khảm vàng, tâm khảm, quẻ Khảm.

Khản --*khô ráo* khản cổ, khản tiếng.

Khảng ăn nói khảng khái.

Khánh --*nhỏ thó* dáng người mảnh khảnh.

Khảo --*tra xét* khảo chứng, khảo cổ, khảo cứu, khảo duyệt, khảo giá, khảo hạch, khảo nghiệm, khảo sát, khảo thí, khảo xét, chủ khảo, giám khảo, phúc khảo, sơ khảo, tra khảo.

Khẳm --*nặng và đầy* thuyền chở khẳm.

Khẩn khẩn tính (gắt gỏng); mùi khăn khẩn.

Khẳng --*gây còm* khẳng kheo, khẳng khiu; --*thừa nhận là đúng* khẳng định.

Khẩn --*khai phá đất hoang* khẩn điền, khẩn hoang, khai khẩn, trung khẩn; --*câu xin* khẩn cầu, khẩn khoản, khẩn nguyện, khẩn yếu; --*gấp* khẩn cấp, khẩn thiết, khẩn trương, thượng khẩn, tối khẩn.

Khẩu --*miệng* khẩu cung, khẩu đại bác, khẩu hiệu, khẩu khí, khẩu lệnh, khẩu phần, khẩu phạt tâm xà, khẩu súng, khẩu thiệt, khẩu truyền, khẩu ước, khẩu thuyết vô bằng, khẩu vị, á khẩu, hải khẩu, cấm khẩu, cửa khẩu, già hàm lão khẩu, hộ khẩu khai khẩu, nhân khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu.

Khẻ --*đánh cho bể lần lần* khẻ lần, khẻ miêng sành; --*đánh nhẹ vào* phạt khẻ tay, khẻ chân.

Khẽ --*nhẹ nhẹ* khẽ gật đầu, nói khẽ, hỏi khẽ, khe khẽ.

Khẽnh nằm khẽnh, răng khẽnh, đi khắp khẽnh.

Khều đi khát khều.

Khỉ khỉ cùi, khỉ độc, khỉ đột, khỉ khô, khỉ khọ, khỉ mốc, rõ khỉ, thẳng khỉ, nơi khỉ ho cò gáy, rung cây nhát khỉ, cây cầu khỉ.

Khĩa --*liên tiếp* thua khĩa ba bàn, trúng khĩa hai bàn.

Khiển --*sai khiến, trách* điều khiển, khiển trách, tiêu khiển.

Khiễng --*bên cao bên thấp* khiễng chân, khép khiễng.

Khỉnh kháu khỉnh, khinh khỉnh.

Khở --*đánh nhẹ vào* khở cửa, khở đầu, khở mõ, khở nhíp.

Khoả khoả nước, khoả mặt, khoả cho bằng mặt, khoả lấp, khuấy khoả, khoả thân.

Khoải khắc khoải.

Khoản khoản đãi, bồi khoản, điều khoản, khản khoản, lưu khoản, tài khoản, tồn khoản, từng khoản.

Khoảng khoảng cách, khoảng đời, khoảng ba giờ khuya, khoảng chừng, khoảng đường, khoảng trống, khoảng thời gian, khoảng khoát.

Khoảnh khoảnh đất, khoảnh khắc, khoảnh ruộng, thành khoảnh.

Khoẻ --*mạnh, không đau* khoẻ ăn, khoẻ khoắn, khoẻ mạnh, khoẻ ru, khoẻ thân, bổ khoẻ, sức khoẻ, người bệnh đã khoẻ, nghỉ khoẻ, thuốc khoẻ.

Khỏi --*không còn* khỏi bệnh, khỏi cần, khỏi lo, khỏi nói, khỏi sợ, chạy khỏi, đi khỏi, qua khỏi, thoát khỏi, tránh khỏi, trốn khỏi, tai qua nạn khỏi.

Khổng lỏng không

Khổ khổ ải, khổ chủ, khổ công, khổ dịch, khổ giấy, khổ hạnh, khổ hình, khổ não, khổ nạn, khổ nhọc, khổ nhục, khổ sai, khổ sở, khổ tâm, khổ thân, khổ vải, bề khổ, bề khổ, cùng khổ, cơ khổ, cực khổ, cứu khổ, đồ khổ, gian khổ, hẹp khổ, khắc khổ, khôn khổ, khuôn khổ, lao khổ, nổi khổ, nghèo khổ, quá khổ, rộng khổ, tổ khổ, sầu khổ, trái khổ qua.

Khôn nguy khôn, vầy khôn.

Khổng Khổng Tử, Khổng Minh, Khổng giáo, Khổng Mạnh, cửa Khổng sân Trình; khổng lồ; --*không* không (hổng) chịu.

Khởi --*bắt đầu* khởi chiến, khởi công, khởi đầu, khởi điểm, khởi hành, khởi hân, khởi loạn, khởi nghĩa, khởi phát, khởi sự, khởi thảo, khởi thủy, khởi tố, khởi xướng, húng khởi, phẩn khởi, quật khởi, sơ khởi, mừng khắp khởi.

Khuẩn vi khuẩn.

Khủng --*sợ hãi* khủng bố, khủng hoảng, khủng khiếp, kinh khủng.

Khuyến --*chó* khuyến mã, khuyến ưng.

Khuỷnh khuỷnh đất (xem **Khoảnh**).

Khuỷu khuỷu tay, đường đi khúc khuỷu

Khử --*trừ, bỏ đi* khử độc, khử tà, trừ khử, khử thổ, khử trùng.

- L -

Lả --*yếu sức* đói lả, mệt lả; --*không đứng đắn* lả lơi, lả lúa, lả lướt, ẻo lả; --*rách, tét* té lả đầu gối; --*ròi rạc* mưa ròi lả tả.

Lã nước lã, làm ăn lã lã, lệ ròi lã chã.

Lải nói lải nhải.

Lãi lỗ lãi, lời lãi, tiền lãi, lấy công làm lãi, cho vay nặng lãi, lãi suất; --*giun trong ruột* lãi đũa, lãi kim, sán lãi, sên lãi, con lãi.

Lảy, Lẩy --*dùng tay tách ra* lảy bắp, lảy đậu, lảy lá, lảy cò súng.

Lảm nói lảm nhảm, nhai lồm lảm.

Lấm duyệt lấm, lịch lấm, nhàn lấm, triển lấm; lấm quyền

Lăn thợ lăn công đòi lên lương

Lảng lảng cảng, lảng ồ, lảng tai, lảng nhách, lảng tránh, lảng vảng, lảng xẹt, lảng sang chuyện khác, lảng đi nơi khác, lơ lảng, khuây lảng, linh lảng, xao lảng, bãng lảng.

Lãng --*không bó buộc* lãng du, lãng đãng, lãng mạn, lãng phí, lãng quên, lãng tử.

Lãnh --*âm thanh cao* lãnh lãnh, lãnh lót.

Lãnh lãnh chúa, lãnh cung, lãnh đạm, lãnh giáo, lãnh hội, lãnh lương, lãnh nợ, lãnh thổ, lãnh thưởng, lãnh vực, bản lãnh, bảo lãnh, cương lãnh, hàng lãnh, phát lãnh, quân lãnh; --*chức quan* lãnh binh, lãnh sự; --*đứng đầu* lãnh đạo, lãnh tụ, thống lãnh, thủ lãnh.

Lảo lảo đảo.

Lão --*già* lão ấu, lão bá, lão bộc, lão gia, lão già, lão khẩu, lão luyện, lão phu, lão thành, lão trượng, cây đã lão, dưỡng lão, nguyệt lão, ra lão, trưởng lão; Lão Tử, Lão giáo.

Lầu --*thuộc lâu* lầu thông, thuộc lầu.

Lấy: trẻ con biết lấy

Lăn --*săn chất* béo lăn, đôi vai tròn lăn; lăn mẩn.

Lẳng lẳng lẳng, khu lẳng, lũng lẳng, lẳng nhăng; --*khêu gọi* lẳng lơ, cặp mắt lẳng, cười lẳng, tánh lẳng.

Lắm --*giữ chặt* lắm lắm.

Lảm lảm bảm, lảm nhảm, lảm rảm, chưa già mà đã lảm cảm.

Lẫm áp lẫm, lẫm lúa, lẫm liệt, mới biết đi lẫm đẫm, oai phuông lẫm lẫm.

Lẩn lẩn khuất, lẩn lút, lẩn núp lẩn quẩn, lẩn quất, lẩn thân, lẩn tránh, lẩn trốn.

Lẫn cả tôi lẫn anh, giúp lẫn nhau, trộn lẫn; --*lầm lộn, hay quên* già lẫn, lẫn lộn, lảm lẫn, lủ lẫn, nói lẫn.

Lẩu lẩu cá, lẩu lươn, nấu lẩu, ăn nói lẩu bầu.

Lấy run lấy bấy, lấy cò súng, lấy (trích ra) một câu Kiều.

Lầy lầy lũng, lộng lầy, cãi lầy, nói lầy, lầy nỏ, giận lầy.

Lẻ --*không đủ đôi* lẻ bạn, lẻ bày, lẻ loi, lẻ tẻ, bán lẻ, chẵn lẻ, tiền lẻ, một trăm lẻ năm, số lẻ.

Lễ lấy lễ, phận lễ mọn, vợ lễ, lạng lễ; --*cái lý phải vậy* lễ dĩ nhiên, lễ nào, lễ phải lễ ra, lễ sự, lễ thường, cãi lễ, có lễ, chẳng lễ, đủ lễ, hợp lễ, không lễ, lý lễ, quá lễ, trái lễ.

Lẻm --*bén lắm* sắc lẻm, lem lẻm.

Lẻn --*lén, lòn đi* lén trốn, lén đi mất, trộm lén vào nhà; --*rụt rè* cười lỏn lỏn, bộ xén lén.

Lễn --*dáng hổ thẹn* bẽn lễn.

Lẻng kẻng --*tiếng khua*

Lẻo lẻo lự, lẻo mép, hớt lẻo, lỏng lẻo, mách lẻo, thèo lẻo, chổi leo lẻo, nước trong leo lẻo.

Lẻo lạnh lẻo, lạt lẻo, lẻo dẻo.

Lẻ --*dùng vật nhọn cạy lên* cứt lẻ, lẻ gai, lẻ mụn, lẻ ốc bà thầy lẻ đẹn, dùng kim lẻ cái dằm ra, kẻ lẻ.

Lễ --*có phép tắc* lễ độ, lễ phép, giữ lễ, ngày lễ, nghi lễ, thi lễ; --*đem tài vật để cầu* lễ cưới, lễ hỏi, lễ lộc, lễ vật, dâng lễ, sính lễ, lễ mễ --*bày tỏ kính ý* lễ bái, lễ bộ, lễ giáo, lễ nghi, lễ nghĩa, lễ nhạc, lễ phục, hành lễ, miễn lễ, té lễ, thất lễ, vô lễ.

Lễn lễn thễn

Lễnh lễnh lảng, sâu bò lễnh nghênh.

Lều nhọn lều, lều ngoài da, may lều mũi kim, lều lão, bập lều.

Liễm nguyệt liễm, niên liễm, hưu liễm, thâm liễm.

Liễn liễn trưởng, liễn đôi, viết liễn, treo liễn, dán liễn, đôi liễn cần.

Liêng thua xiêng liêng.

Liễu liễu ngô hoa tường, liễu bò, liễu yếu đào tơ, bông tai lá liễu, dương liễu, mành lá liễu, bình hoa liễu, kết liễu.

Lĩnh lĩnh kinh, lĩnh lảng, lĩnh nghinh, lấu lĩnh, nó lĩnh đâu mất rồi?

Lĩnh, Lãnh lĩnh giáo, lĩnh hội, lĩnh lương, lĩnh nợ, lĩnh ý, lĩnh thưởng, lĩnh vực, liêu lĩnh, quản lĩnh.

Lỗ --trợn lên lỗ mắt ngạc nhiên.

Lỗ --lòi lên, ló ra mũi lỗ.

Loã loã lồ, loã thể, đồng loã, tóc loã xoã.

Loãng --không đặc mực loãng, máu loãng, pha loãng, cháo loãng.

Lỏi len lỏi, lòn lỏi, luồn lỏi, trọi lỏi, thẳng lỏi con.

Lỗi lỗi cây, lỗi bắp, lỗi đời, lọc lỗi, ăn chơi đã lỗi, lỗi dầu hơn giắc gụ, tiếng Nôm Lỗi.

Lỏm --lén lút học lỏm, nghe lỏm.

Lỗm --thụt vào má lỗm đồng tiền, roi lỗm bõm, lỗm chuối, giữa lỗm, lòi lỗm.

Lỏn lỏn cửa sau, lỏn chỏn, lỏn đi, lỏn lên, lỏn tỏn, lỏn vào, thon lỏn, quần xà lỏn.

Lỏng lỏng chỏng, lỏng không, lỏng ngỗng, lỏng le, lỏng lẻo, cái lỏng bông, buộc lỏng, cháo lỏng, đặc lỏng, giam lỏng, nắm lỏng, thả lỏng, mối dây lỏng.

Lống nôi canh lỏng bông, lỏng thông, lạc lỏng.

Lổng lỏng chổng, lêu lổng, trổng lổng.

Lỗ bừa lỗ ban, lỗ đầu, lỗ nẻ, lỗ hang, lỗ hồng, lỗ kim, lỗ lỗ, lỗ lòi, lỗ măng, lỗ miệng, lỗ mộng, lỗ mũi, lỗ tai, đồ lỗ bộ, đào lỗ, giùi lỗ, khoét lỗ, lũng lỗ, thô lỗ, xoi lỗ, gằn xuống lỗ, ăn bữa giỗ lỗ bữa cày.

Lỗi --*sai, điều quấy* lỗi duyên, lỗi đạo làm con lỗi hẹn, lỗi lạc, lỗi lầm, lỗi thời, cung đàn lỗi nhịp
bất lỗi, chữa lỗi, chịu lỗi, đổ lỗi, hối lỗi, phạm lỗi, sửa lỗi, tha lỗi, thứ lỗi, tội lỗi, xin lỗi.

Lỗm lỗm chôm, lỗm ngôm lỗm lảm.

Lỗn lỗn ngôn, khua lỗn côn.

Lở --*sút ra, rút ra* núi lở, đê lở, vỡ lở, xoi lở trời long đất lở; --*bị ghe khoét* lở loét, lở lói, ghe lở.

Lỡ lỡ bữa, lỡ bước, lỡ cỡ, lỡ cuộc, lỡ chừng, lỡ dịp, lỡ dở, lỡ duyên, lỡ đường, lỡ làng, lỡ lời, lỡ
thời, lỡ tay, lỡ tàu, lỡ lằm, dĩ lỡ.

Lởm đá lởm chồm.

Lớn lớn vớn.

Lũ bè lũ, cả lũ, lam lũ, lũ lụt, mưa lũ, lũ kiến đàn ong, lũ lượt, nước lũ, từng lũ.

Lũa lửa tủa .

Lủi lủi đi, lủi mắt, lủi vô bụi, lủi thui, lủi trốn, lằm lủi, trụi lủi, rau húng lủi.

Luỗi --*mệt quá sức* đói luỗi, mệt luỗi.

Lủm --*ăn gọn cả miếng* bốc lủm, làm không đủ lủm.

Lũm (lỗm); lủm bủm

Lủn --*ngắn, vụn, nhỏ*. áo ngắn lủn cùn, thấp bé lủn cùn, lủn mủn lẩn mẩn.

Lũn mềm lủn (mềm nhũn)

Lũng lũng lảng, lũng lĩnh, nội bộ lũng củng, đồ đạc lũng củng, câu văn lũng củng, lung lơ lũng
lường; --*thủng* lũng lỗ, chọc lũng, đâm lũng, xoi lũng, quần lũng đáy.

Lũng thung lũng, lũng đoạn.

Luỹ tích luỹ, luỹ thừa, luỹ tiến, luỹ tre xanh; --*thành, rào chiến* luỹ, đồn luỹ, hào luỹ, thành luỹ.

Luỗi: mệt luỗi vì đói

Lử --*lả* đói lử, mệt lử, nhọc lử, say lử.

Lữ lữ điếm, lữ đoàn, lữ hành, lữ khách, lữ quán, lữ thứ, lữ xá, quân lữ.

Lửa lửa củi, lửa đục, lửa hận, lửa lòng, lửa trại, bén lửa, binh lửa, chữa lửa, đế lửa dầu lửa, dừa lửa, đá lửa, kiến lửa, nẩy lửa, núi lửa, nằm lửa, nhảy lửa, xe lửa, nhúm lửa, bò cạp lửa, rắn hổ lửa, thổi lửa, thử lửa, tánh nóng như lửa.

Lửa cứ lần lửa mãi.

Lửng bỏ lửng, lấp lửng, lơ lửng, lung lửng, quên lửng, ăn lửng dạ, treo lửng lơ.

Lững mặt đỏ lững (đỏ lưỡng), sung đỏ lững, lững chững, lững đứng lơ dờ, lắc lơ lắc lững, lơ lững, lững lơ, đi lững thững, lững thờ lững thững.

Lưỡi lưỡi bào, lưỡi cày, lưỡi gà, lưỡi câu, lưỡi cưa, lưỡi lê, lưỡi dao, lưỡi gươm, lưỡi hái, lưỡi khoan, lưỡi không xương, trắng lưỡi liêm, đầu môi chót lưỡi, miệng lằn lưỡi mồi, nón lưỡi trai, cá lưỡi trâu.

Lưỡng đỏ lưỡng, kỹ lưỡng; --*hai, một đôi* lưỡng ban, lưỡng cực, lưỡng diện, lưỡng lự, lưỡng quyền, lưỡng thể, lưỡng toàn, lưỡng ước, lưỡng viện quốc hội, nhất cử lưỡng tiện, tấn thối lưỡng nan, lưỡng đầu thọ địch.

- M -

Mả --*chỗ chôn người chết* mả mồ, bốc mả, đào mả, giấy mả, gà mở cửa mả, mèo mả gà đồng.

Mã --*đồ bằng giấy để đốt cúng* đồ mã, đốt mã, hàng mã, thợ mã, vàng mã; --*dáng bề ngoài* gái ra mã, trở mã, tốt mã rã đám; --*ngựa* binh mã, phò mã, kỵ mã, khuyến mã, xe song mã, hát bài tấu mã, mã thượng anh hùng, trường đồ tri mã lược; --*tên cây, tên bệnh* cây mã đề, cây mã tiền, bệnh xỉ tấu mã; --*dấu hiệu* mặt mã, mã số, mã tự; --*tên đá quý* mã não; --*tên xứ* Mã-Lai, La-Mã; bắn mã tử, dao mã tấu.

Mải --*ham mê, cứ* mải ham chơi, mải học, mải mê, mải miết, mải lo.

Mãi --*luôn luôn, hoài* mãi mãi, nói mãi, chờ mãi tới khuya, nghĩ mãi không ra; --*mua bán* (Mại) mãi dâm, mãi lộ, mãi võ, tạo mãi, thương mãi.

Mảy mảy may, mảy lông, ngời tréo mây.

Mãn --*trọn, đầy đủ* mãn cuộc, mãn đời, mãn hạn, mãn khóa, mãn kiếp, mãn kỳ, mãn nguyện, mãn nhãn, mãn phần, mãn tang, mãn tiệc, bất mãn, nhân mãn, sung mãn, tự mãn, thỏa mãn, viên mãn; Mãn-Châu, Mãn Thanh.

Mảng mảng lo chơi quên học, tróc một mảng da, chiếc mảng (cái bè nhỏ), trái mảng cầu, bén mảng, chênh mảng.

Mãng ăn nói lỗ mãng; mãng xà

Mảnh mảnh bằng, mảnh chiếu, mảnh giấy, mảnh giẻ, mảnh gỗ, mảnh gương, mảnh hồng nhan, mảnh khảnh, ăn mảnh, mảnh mai, mỏng mảnh, mảnh vũ y, mảnh vườn, thân hình mảnh dẻ.

Mãnh ma mãnh, ông mãnh, ranh mãnh; --*mạnh* mãnh hổ, mãnh liệt, mãnh lực, mãnh thú, mãnh tiến, dũng mãnh.

Mão --*bao* trợn mào hết món hàng, lãnh làm mào, mua mào hết; --*mũ đội* áo mào, mũ mào; --*tuổi* Mẹo năm Mão, giờ Mão, tháng Mão, tuổi Mão.

Mẫn --*hoi mẫn* mẫn mẫn, cá kho mẫn; --*nhỏ* lẫn mẫn, tản mẫn, tám mẫn.

Mắm chắc mắm.

Mẫm --*mập tròn* béo mẫm, trâu đực mẫm.

Mẫn mê mẫn, tản mẫn.

Mẫn mẫn cán, mẫn đạt, mẫn tiệp, cần mẫn, minh mẫn, muối mẫn.

Mẫu --*đoạn ngắn, nhỏ* mẫu bánh, mẫu chuyện, mẫu đời, mẫu gỗ.

Mẫu --*mẹ* mẫu hạm, mẫu hậu, mẫu hệ, mẫu nghi, mẫu quốc, mẫu số, mẫu thân, mẫu tự, tình mẫu tử, bá mẫu, dưỡng mẫu, hiền mẫu, kế mẫu, lão mẫu, nhũ mẫu, phụ mẫu, sư mẫu, tổ mẫu, từ mẫu; --*kiểu* mẫu mực, gương mẫu, kiểu mẫu, khuôn mẫu, người mẫu, ra mẫu; --*đơn vị đo đất, tên hoa* sào mẫu, hoa mẫu đơn.

Mấy mình mấy.

Mẻ --*sứt, bể chút ít* dao mẻ, chén mẻ, khờn mẻ, sứt mẻ; --*chuyển, lướt* một mẻ cá, kéo một mẻ lưới, bị một mẻ trộm, con mẻ (con mẹ ấy), mát mẻ, mới mẻ.

Mẽ mạnh mẽ; tốt mẽ, .

Mễ --*gạo* mễ cốc, gạo trảm mễ.

Mĩ tử mĩ

Mĩ, Mỹ mỹ cảm, mỹ lệ, mỹ mẫn, mỹ miều, mỹ nhân, mỹ nghệ, mỹ nữ, mỹ sắc, mỹ phẩm, mỹ quan, mỹ thuật, mỹ tửu, mỹ viện, mỹ vị, mỹ ý, hoa mỹ, chân thiện mỹ; Âu Mỹ, Mỹ Châu, mỹ kim, Mỹ Quốc.

Mĩa mĩa mai, nói mĩa, cười mĩa.

Miễn --cho, khỏi, tha miễn chấp, miễn cứu, miễn cưỡng, miễn dịch, miễn lễ, miễn nghị, miễn nhiệm, miễn phí, miễn thuế, miễn tố, miễn tội, miễn trách, miễn trừ, bãi miễn, xá miễn; --chỉ cần ... là được miễn là, miễn sao; --đừng xin miễn vào, miễn hỏi.

Miếng --mảnh bề nhỏ miếng chén, miếng chai, miếng sành, miếng vùa.

Miếu --chùa nhỏ, am miếu bà, miếu ông tả, miếu thánh, đình miếu, cao như tre miếu.

Mím --cười hé miệng mím cười, múm mím.

Mỏ --miệng loài thú mỏ chim, mỏ chuột, mỏ heo, quẹt mỏ, khua môi múa mỏ; --vùng đất có khoáng chất mỏ bạc, mỏ chì, mỏ kẽm, mỏ than, mỏ vàng, đào mỏ, hầm mỏ, khai mỏ, phu mỏ; --tên vật mỏ ác, mỏ hàn, mỏ neo, cái mỏ vịt, chim mỏ nhát, nói mất nói mỏ, mắng mỏ

Mỡ --nhạc khí bằng gỗ chuông mỡ, đánh mỡ, mỡ toà, mỡ hồi một, gõ mỡ, thẳng mỡ.

Mỏi --mệt, rữ rriet mỏi chun, mỏi cổ, mỏi lưng, mỏi mắt, mỏi mê, mỏi mệt, mỏi miệng, mỏi tay, mong mỏi, mòn mỏi, nhức mỏi.

Mỏm --phần de ra mỏm đá, mỏm núi, mỏm gành.

Mỡm --miệng loài thú mỡm chó, mỡm heo.

Mỏn --hết hơi sức mỏn chí, mỏn hơi, mỏn sức, thỏn mỏn.

Mỏng --không dày mỏng đánh, mỏng lét, mỏng manh, mỏng mảnh, mỏng tanh, mỏng te, dày mỏng, giấy mỏng, môi mỏng, phận mỏng, vải mỏng, cam mỏng vỏ.

Mông --mông đít to mông, vêu mông.

Mỏ --dùng mổ mà bắt cò mổ cá, gà mổ thóc, chày mổ; --xẻ banh ra khoa mổ xẻ, sả mổ, mổ bụng, mổ ruột, mổ tử thi.

Mỗ --tôi, tiếng tự xưng như mỗ đây, mỗ tên là ...

Mỗi --từng cái một mỗi khi, mỗi lần, mỗi lúc, mỗi mỗi, mỗi một, mỗi ngày, mỗi người, mỗi thứ, mỗi việc.

Mở --tháo ra, khai ra mở banh, mởбет, mở cửa mở đường, mở hàng, mở hé, mở hí, mở hoác, mở hơi, mở lời, mở mang, mở màn, mở mắt, mở miệng, mở rộng, mở toang, mở trói, mở tung, cỏi mở, úp mở, mở cuộc điều tra, gà mở cửa má, mở đầu buổi họp.

Mỡ --chất béo mỡ bò, mỡ chài, mỡ gà, mỡ gàu, mỡ sa, dầu mỡ, khoai mỡ, lăng mỡ, mạng mỡ, màu mỡ, thẳng mỡ, thịt mỡ, tre mỡ, trứng mỡ, rán sành ra mỡ, như mèò thấy mỡ.

Mỏn --hơi trắng, tươi, mượt nước da mỏn, mỏn mỏn.

Mủ --*nhựa trong da cây* mủ cây, mủ cao su, mủ mít, mủ sung, mủ thơm; --*chất độc nơi ghẻ* mủ máu, chảy mủ, chích mủ, nặn mủ, cương mủ, ra mủ, làm mủ làm nhọt hoại! --*mụ ấy* mủ mới vừa đi khỏi.

Mũ --*mão, nón* mũ cánh chuồn, mũ ni, mũ lưỡi trai, ngà mũ chào mang râu đội mũ.

Mũi mũi lòng.

Mũi --*để thở và ngửi* mũi cao, mũi dọc dừa, mũi gãy, mũi hình, mũi dãi, mũi lỗ, mũi xẹp, bịt mũi, hỉ mũi, khịt mũi, lỗ mũi, nghẹt mũi, nháy mũi, nín mũi, sổ mũi, sống mũi, còn mặt mũi nào; --*phần nhọn* mũi dao, mũi dùi, mũi giày, mũi khoan, mũi kim, mũi lái, mũi nhọn, mũi tàu, lằn tên mũi đạn, chích một mũi thuốc, té chúi mũi; mũi đất

Muối --*con muối* muối cỏ, muối đòn xóc, muối mòng, đập muối, nhang muối, ruồi muối, thuốc xịt muối.

Mủm mủm mím.

Mũm mĩm (béo mập)

Mủng thúng mủng, đi mủng (thuyền nan tròn)

Muỗng --*để múc thức ăn* muỗng nĩa, muỗng xúp, muỗng cà phê.

Mưa --*ói vọt, nôn ra* buồn mưa, ối mưa, muốn mưa, nôn mưa, ụa mưa, ỉả mưa, mưa máu, mưa tới mặt xanh.

Mừng --*lời, kiểu, điệu* quen mừng cũ, cứ cái mừng đó hoài.

Mưỡu câu hát thể lục bát ở đầu hoặc cuối bài hát nói.

Mỹ (xem Mĩ)

-N-

Nã --*bắn mạnh* nã đạn --*tìm bắt* nã tróc, tầm nã, tập nã, truy nã; Nã-phá-Luân.

Nải --*nhiều trái kết lại* nải chuối, trể nải, tay nải (túi vải có quai đeo).

Nảy --*trổ, phát ra* nảy bông, nảy chồi, nảy lộc, nảy lửa, nảy mầm, nảy nở, nảy sanh, nóng nảy.

Nãy --*lúc vừa qua* nãy giờ, ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.

Nảy, Nẩy --*đưa ra, ẽn ra* nảy bụng, nảy ngực, giật nảy mình, nảy ngựa, nung nảy, cầm cân nảy mực.

Nản --*ngã lòng, chán* nản chí, nản lòng, buồn nản, chán nản.

Nâng --*nàng ấy*.

Nào --*bài viết nháp* nào đơn, nào thơ, ra nào.

Não --*buồn, phiền* não lòng, não nề, não nùng, não ruột, não ruột, ảo não, khổ não, phiền não, sầu não, thảm não; --*óc, trí hóa* cân não, chủ não, tâm não, trí não; --*loại đá* long não, mã não.

Nằm --*năm ấy* (nói tắt)

Nẫu ruột,

Nẻ --*nứt ra* đất nẻ, lở nẻ, nứt nẻ, cười như nắc nẻ.

Nễn: thúng nễn

Nẻo chỉ nẻo đưa đường, khắp các nẻo đường.

Nể --*kiêng dè* nể lời, nể mặt, nể nang, nể vì, cả nể, kiêng nể, kính nể, vị nể.

Nỉ --*vải dệt bằng lông* áo nỉ, mền nỉ, nón nỉ, nỉ non, nài nỉ, năn nỉ.

Nĩa muổng nĩa.

Niêng đi xà niêng, xiêng niêng.

Niễng: củ niễng

Nĩnh nũng na nũng nĩnh.

Nở --*cái ná* bắn nở, cung nở.

Noãn --*trứng* noãn bào, noãn sào.

Nõn --*búp non, đẹp* nõn cau, nõn tre, cây mới ra nõn, trắng nõn, nõn nà.

Nổ --*bật thành tiếng* nổ bùng, nổ máy, nổ vang pháo nổ, sấm nổ, súng nổ

Nỗ nỗ lực

Nổi --*không chìm*, nổi bật, nổi bọt, nổi cặn, nổi phình, nổi trôi, chạm nổi, của nổi, ghe nổi, trái nổi, ba chìm bảy nổi; --*dậy lên, phát sinh* nổi cơn, nổi danh, nổi dậy nổi đông, nổi điên, nổi giặc,

nổi giận, nổi hạch, nổi khùng, nổi lửa, nổi loạn, nổi mụn nổi nóng, nổi ốc, nổi sóng nổi vòng, nổi xung; --*kham được* chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi.

Nổi --*tình cảnh, tâm trạng* nổi buồn, nổi lòng, nổi niềm tâm sự, nổi sầu, nông nổi này, đường kia nổi nọ, không đến nổi nào.

Nồng --*chỗ đất cao* gò nồng, nồng cát.

Nở gà nở, hoa nở, nảy nở, niềm nở, nứt nở, sinh nở, sâu nở, nở mày nở mặt, nở mũi, nở nang, nở gan, nở nhụy khai hoa, nở nụ cười, gà con mới nở

Nỡ --*đành lòng chẳng nỡ, sao nỡ đành, nỡ lòng nào.*

Nỡm --*tiếng mắng đồ nỡm!*

Nững --*nhóng nhéo* nững nịu, làm nững.

Nữ --*con gái, đàn bà* nữ công, nữ giới, nữ nhi, nữ hoàng, nữ kiệt, nữ lưu, nữ sắc, nữ sinh, nữ sĩ, nữ trang, ái nữ, cung nữ, chúc nữ, liệt nữ, mỹ nữ, phụ nữ, thực nữ, trinh nữ

Nửa --*phân nửa* nửa buổi, nửa cân, nửa chừng, nửa đêm, nửa đường, nửa giờ, nửa mùa, nửa sặc, nửa vời, nửa nạc nửa mỡ, nửa người nửa ngợm.

Nữa --*háy còn, chưa hết* nửa thôi? còn nữa, chút nữa, hơn nữa, lát nữa, nữa là.

Nữu Ước tên thành phố.

- Ng -

Ngả --*nẻo, lối đi* phân chia đôi ngả, đường chia ba ngả, đi ngả nào? --*nghiêng, hạ xuống* ngả lưng, ngả mình nằm, ngả mũ chào, ngả nón, ngả nghiêng, ngả ngựa, áo cũ đã ngả màu, bóng ngả xế tà, ngả ngón, ngả xiêu ngả tó, ngả quy.

Ngã nghiệt ngã; --*ta, tôi* bản ngã, duy ngã, vô ngã; --*nơi có nhiều đường rẽ* ngã ba, ngã tư, ngã bảy, trước ngã ba cuộc đời; --*té, đổ lăn xuống* ngã bình, ngã bổ chửng, ngã chổng gọng, ngã chúi, ngã gục, ngã giá, ngã lòng, ngã lăn, ngã lể, ngã mẩn, ngã lộn phèo, ngã nhào, ngã rạp, ngã ngũ, sa ngã, ngã nước, ngã ngựa, ngã rạp, ngã sấp, vấp ngã, vật ngã, xô ngã, dẫu ngã, chị ngã em nâng.

Ngải --*cây thuốc* ngải cứu, ngải diệp, ngải mê, ngải nghệ bỏ ngải, bùa ngải, mắc ngải, thầy ngải.

Ngãi --*ngừa, tình ngựa* nhân ngãi, ân ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. (Xem **Nghĩa**)

Ngãng tai (lảng tai); ngãng hai đầu (giãn ra)

Ngảnh, Ngoảnh --*xoay về một phía nào* ngoảnh cổ, ngoảnh đi, ngảnh (ngoảnh) mặt làm lơ.

Ngắ --*vấn, ngấn* cụt ngắ, ngùn ngắ.

Ngắ --*bóp hẹp lại* thắt ngắ cổ bông.

Ngắ ngán ngắ, ngúra ngắ.

Ngắ --*suy gắm, nghĩ kỹ* ngắ nghĩ, suy ngắ, ngắ nhiên ngắ, ngắ sự đời.

Ngắ --*đờ ra* ngắ mặt làm thình, ngắ người, ngắ ngơ, ngắ tò te, ngớ ngắ.

Ngắ --*ngừng lên* ngắ cổ, ngắ đầu, ngắ mặt, ngắ nhìn.

Ngắ --*tình cờ* ngắ duyên, ngắ hứng, ngắ hợp, ngắ nhiên, biền ngắ, giai ngắ; ngắ tượng

Ngắ --*không thông* ngắ cổ, ngắ lồi, mắc ngắ, tắc ngắ.

Ngắ xem **Ngoắ**.

Ngắ cười ngắ ngắ.

Ngắ bẻ ngắ muốn bịnh, cây ngắ, lá ngắ.

Ngắ ngạo ngắ.

Ngắ --*vuơng lên* ngắ cổ, ngắ đầu.

Ngắ ngắ ngắ ngắ (điếc tai).

Ngắ ngắ nga ngắ ngắ, ngắ ngắ.

Ngắ --*thật cao cao* ngắ, ngắ ngắ.

Ngắ --*không làm việc* ngắ chân, ngắ học, ngắ hè, ngắ lễ, ngắ mát, ngắ ngoi, ngắ phép, ngắ việc, nằm ngắ.

Ngắ --*suy xét* ngắ bụng, ngắ cách, ngắ lại, ngắ mưu, ngắ ngoi, ngắ tình, ngắ tới, biết ngắ, lo ngắ, ngắ ngắ, suy ngắ, thiển ngắ, thiết ngắ, trộm ngắ, ý ngắ, ngắ thế nào? thật là khó ngắ.

Ngắ ngắ bóng, ngắ bợ, ngắ cừ, ngắ đen, ngắ địa, ngắ hiệp, ngắ huynh, ngắ khí, ngắ mẫu, ngắ nữ, ngắ phụ, ngắ quân, ngắ sĩ, ngắ tử, ngắ trang, ngắ vụ, ân ngắ,

bạc nghĩa, bắt nghĩa, cắt nghĩa, chánh nghĩa, chữ nghĩa, giải nghĩa, kết nghĩa, lễ nghĩa, phi nghĩa, tín nghĩa, tình nghĩa, tiết nghĩa, trọng nghĩa, trung nghĩa, ý nghĩa.

Nghiễm nghiễm nhiên.

Nghĩnh ngộ nghĩnh.

Ngỏ --*bày tỏ, không giấu* ngỏ lòng, ngỏ lời, ngỏ ý, cửa bỏ ngỏ, thơ để ngỏ.

Ngõ --*lối đi* ngõ cụt, ngõ hẻm, ngõ hầu, ngõ hậu, ngõ ngách, ngõ tắt, rào đường đón ngõ; cửa ngõ.

Ngoải --*ngoài ấy* ở ngoải, ra ngoải, bình còn ngoắc ngoải.

Ngoảy, Nguảy ngoay ngoảy, tréo ngoảy, ngoảy đuôi, ngoe ngoảy.

Ngoảm nhai ngồm ngoảm.

Ngoãn ngoan ngoãn.

Ngoảnh --*xoay nơi khác* ngoảnh đi ngoảnh lại, ngoảnh mặt làm ngơ.

Ngoắt ngùn ngoắt.

Ngoẻo ngoẻo cổ, ngoẻo đầu, chết ngoẻo.

Ngoẻn cười ngòn ngoẻn.

Ngỏm chết ngỏm, tắt ngỏm, em bé bò ngỏm dậy.

Ngỏn cười ngỏn ngoẻn.

Ngổng --*vươn cao lên* ngổng cổ nhìn lên, cao ngổng ngảnh, cao chề ngổng thấp chề lùn.

Ngõng --*chốt để tra vào lỗ* ngõng cối, ngõng cửa.

Ngỏ --*táo bạo* ngỏ ngáo, tánh ngỏ; ăn nói ngỏ.

Ngỗ --*bướng bỉnh* ngỗ nghịch, ngỗ ngược.

Ngỗm bò lồm ngỗm, nhai ngỗm ngoảm.

Ngỗn ngỏn ngang.

Ngỗng cao ngỗng ngỗng, ngỗng nghễnh, lỗng ngỗng

Ngỗng --*loại vịt to, dài cổ* ngỗng đực, ngỗng trời, cà kê dê ngỗng.

Ngõ ngõ ngang, bờ ngõ, ngõ là, ngõ rằng.

Ngủ ngủ gật, ngủ gục, ngủ khì, ngủ khò, ngủ li bì, ngủ mê ngủ nghê, ngủ nướng, ngủ quên, ngủ say, ngủ thiếp, ngủ vùi.

Ngũ --*số năm* ngũ âm, ngũ cốc, ngũ cung, ngũ giác đài, ngũ gia bì, ngũ giới, ngũ hành, ngũ hổ, ngũ kim, tứ thư ngũ kinh, ngũ quan, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng, ngôi cửu ngũ, tam cương ngũ thường; --*quân lính* cơ ngũ, đào ngũ, đội ngũ, hàng ngũ, nhập ngũ, quân ngũ, tại ngũ, tị ngũ.

Nguẩy ngoe nguẩy, nguây nguẩy.

Ngủi ngán ngủi.

Ngủm, Ngổm chết ngủm, tắt ngủm.

Ngủn cụt ngủn, ngán ngủn, ngủn ngán, ngủn ngoảnh.

Nguyễn họ Nguyễn.

Nguyũ tiu nguyũ.

Ngữ ngữ học, ngữ pháp, ngữ vựng, biểu ngữ, ngạn ngữ, ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc ngữ, tục ngữ, từ ngữ.

Ngửa --*ngược, trở mặt lên* ngửa mặt, dựa ngửa, nằm ngửa, lộn ngửa, ngã ngửa, ngang ngửa, nghiêng ngửa, sấp ngửa, té ngửa.

Ngửi --*hửi bằng mũi* ngửi hoa, ngửi mùi, ngửi hơi.

Ngửng xem **Ngẩng**.

Ngửng ngất ngửng.

Ngưỡng ngưỡng cầu, ngưỡng cửa, ngưỡng mộ, ngưỡng vọng, ngưỡng trông, chiêm ngưỡng, tín ngưỡng.

-Nh -

Nhả --*phun ra* nhả môi, tằm nhả tơ, nhả ngọc phun châu; --*tróc, rớt ra* nhả hồ, nhả sơn; --*không lịch sự* chót nhả, nhả nhót.

Nhã nhã giám, nhã nhận, nhã ý, hoà nhã, nho nhã, khiếm nhã, nhàn nhã, nhục nhã, phong nhã, tao nhã, trang nhã, Bát-Nhã.

Nhãi lải nhải.

Nhãi --*thằng bé* thằng nhãi ranh, thằng nhãi con.

Nhảy, Nhẫ nhảy bậc, nhảy bổ, nhảy cà tung, nhảy cứng, nhảy dù, nhảy dựng, nhảy đầm, nhảy mũi, nhảy nhót, nhảy nhồm, nhảy phóc, nhảy rào, nhảy sóng, bay nhảy, chạy nhảy, gà nhảy ổ, gái nhảy.

Nhảm --*bậy bạ* nhảm nhí, nói nhảm, đồn nhảm, tin nhảm.

Nhản nhan nhản, chan nhản.

Nhãn --*con mắt* nhãn khoa, nhãn lực, nhãn quang, nhãn tiền, ám nhãn, độc nhãn; --*trái tròn, ngọt* long nhãn, nhãn nhục, nhãn lồng; --*dấu hiệu* dán nhãn, nhãn hiệu.

Nhăng --*quên* xao nhãng (xao lãng), nhăng quên (lãng quên). (Xem **Lãng**)

Nhảnh --*kém đùng đăn* nhònh nhảnh, nhí nhảnh.

Nhảo --*mềm, lỏng* nhảo nhệch, cơm nhảo, đất nhảo, nhều nhảo.

Nhẫu cẩu nhẫu, lẫu nhẫu nhanh nhẫu (nhẫu).

Nhẩn cằn nhẩn cằn nhẩn, đau nhẩn nhẩn.

Nhẫn --*mòn lẩn, trơn* nhẩn bóng, nhẩn lì, nhẩn nhụi, nhẩn thín, mòn nhẩn, hết nhẩn. (Xem **Lẩn**)

Nhặng việc còn những nhặng, dài nhặng nhặng.

Nhảm --*lắm thảm* đọc nhảm, tính nhảm, học nhảm, lắm nhảm.

Nhần nhần nha.

Nhẫn --*cà rá* nhẫn cưới, nhẫn xoàn; --*hoi đấng* nhân nhẫn, nhẫn nhẫn; --*đến từ áy* nhẫn nạy; --*nhịn, dần lòng* nhẫn nại, nhẫn nhịn, nhẫn nhục, kiên nhẫn; --*nỡ lòng* nhẫn tâm, tàn nhẫn, bất nhẫn

Nhẫu nhanh nhẫu.

Nhẻ biếm nhẻ, nhỏ nhẻ.

Nhẽ xem **Lẽ**.

Nheo nheo nheo, nhõng nheo.

Nhẽ mồ hôi nhẽ nhại.

Nheu --*chảy từng giọt* nheu nhão, nheu dầu, thềm nheu nước miếng.

Nhĩ --*tiếng hỏi* đẹp nhĩ? vui nhĩ? ừ nhĩ; --*chảy từ chút* nước mắt nhĩ.

Nhĩ --*lỗ tai* lỗ nhĩ, màng nhĩ, mạc nhĩ.

Nhiễm --*nhuốm, vương* nhiễm bệnh, nhiễm độc, tiêm nhiễm, ô nhiễm, truyền nhiễm, nhiễm trùng.

Nhiễn, Nhuyễn bột xay niễn, niễn bân, niễn nhừ.

Nhiều --*loại hàng dẹt* nhiều điều, khăn nhiều, dĩa nhiều; --*phiền, loạn* nhiều hại, nhiều loạn, nhiều nhượng, nhiều sự, phiền nhiều, quấy nhiều.

Nhỏ --*bé* nhỏ con, nhỏ dại, nhỏ lớn nhỏ mọn, nhỏ nhặt, nhỏ nhen, nhỏ nhẹ, nhỏ nhít, nhỏ nhoi, nhỏ to, nhỏ thó, nhỏ xiu, bỏ nhỏ, nói nhỏ, xất nhỏ, thuở nhỏ, thẳng nhỏ; --*nhểu từng giọt* nhỏ giọt, giọt lụy nhỏ sa, thềm nhỏ dãi.

Nhoén --*nhích miệng* nhoén miệng cười.

Nhồi nhiều nhồi, nhờ nhồi.

Nhốm nhẹ nhốm.

Nhổng nhổng nha nhổng nhánh.

Nhõng nhõng nheo như trẻ con.

Nhở --*búng gốc* nhổ cỏ, nhổ lông, nhổ mạ, nhổ neo, nhổ răng, nhổ sào, nhổ tóc, nhổ trại; --*phun, phệt ra* nhổ cỏ trâu, khắc nhổ, ông nhổ, phỉ nhổ, phun nhổ.

Nhôm --*nhóm lên* nhôm dầy, nhôm tóc gáy, nhảy nhôm, nháp nhôm.

Nhở nhắc nhở, nham nhở, nhần nhở, nhón nhờ.

Nhỡ xem **Lỡ**

Nhớn nhớn nhơ, nhớn nha.

Nhớn xem **Nhấn**

Nhủ --*khuyên bảo* khuyên nhủ, nhấn nhủ, nhủ thâm, tự nhủ.

Nhũ --*vú, sữa, cho bú* nhũ bộ, nhũ danh, cây nhũ hương, nhũ mẫu, nhũ nương, thạch nhũ.

Nhủi --*lũn tới* nhủi đầu xuống, té nhủi, trốn chui trốn nhủi, chạy nhủi, đế nhủi.

Nhủn --*mất tinh thần* sợ nhủn người.

Nhũn --*không kiên* nhũn nhận, xử nhũn.

Những --*gian dối* những lạm, những nhăng, những nhiều, tham những

Nhuỷn --*mịn, mềm* bột nhuỷn, nhuỷn cốt, nhuần nhuỷn (xem **Nhiễn**).

Nhử --*dụ bằng* mọi câu nhử, nhử thú, nhử quân địch.

Nhử cần nhân cử nhử

Những --*nói về số nhiều* những kẻ, những ngày, những lúc, những tưởng, chẳng những.

- O -

Oải oải gân, uể oải.

Ỏi inh ỏi, ít ỏi.

Om la om tôi, cái om lên.

Ổn ổn ẻn.

Ổng bụng ổng.

Ổng đi đứng ổng ẹo.

Ổ ổ bánh mì, ổ khóa; --*chỗ ở của* chim, thú ổ chim, ổ gà, ổ kiến, ổ ong, ổ yến, truy tận ổ bọn cướp.

Ổi bí ổi, cây ổi, trái ổi.

Ổn --*yên, êm thuận* ổn định, ổn thỏa, an ổn.

Ổng ông bà, ông ổng.

Ở ở ác, ở ân, ở cũ, ở dơ, ở dưới, ở đậu, ở đợ, ở goá ở không, ở mướn, ở trần, ở trọ, ở vậy nuôi con, ăn xổi ở thì, kẻ ở người đi.

Ồm ồm ờ.

- P -

Phả gia phả.

Phải phải biết, phải đạo, phải đầy, phải lòng, phải phép, phải trái, vừa phải; --*phía tay mặt* bên phải, tay phải; --*bị, mắc* phải bình, phải gió, phải phạt, lầm phải, mắc phải; --*buộc, ước gì* phải nghe lời cha mẹ, phải chỉ tôi trúng số ..., phải khi ấy ..., thái độ ba phải.

Phản --*chống lại, nghịch lại* phản bạn, phản bội, phản chiếu, phản chủ, phản chứng, phản công, phản cung, phản đối, phản động, phản gián, phản hồi, phản kháng, phản lực, phản loạn, phản nghịch, phản pháo, phản phúc, phản quốc, phản trắc, phản ứng, phản xạ, tương phản; --*giường phản* bộ phản gối, kê phản.

Phảng phảng phát, lưới phảng.

Phẳng --*bằng, không lồi lõm* phẳng lặng, phẳng lì, phẳng phiu, bằng phẳng sông phẳng.

Phẩm --*màu nhuộm* phẩm đỏ, phẩm xanh; --*giá trị tốt xấu* phẩm cách, phẩm chất, phẩm giá, nhân phẩm; --*thứ bậc quan lại* phẩm cấp, phẩm hàm, phẩm trật, tốt phẩm; --*từng loại* phẩm loại, phẩm vật, ấn phẩm, công phẩm; --*khen chê* bình phẩm.

Phần --*cút* phần bò, phần heo.

Phần --*bực tức* phần chí, phần nộ, phần uất, căm phần, công phần.

Phẫu --*mổ xẻ* giải phẫu, phẫu thuật.

Phẩy chাম phẩy, dáu phẩy, phây phẩy, phe phẩy.

Phểu dùng phểu rót nước vào chai hay vào lọ.

Phỉ phỉ báng, phỉ chí, phỉ dạ, phỉ lòng, phỉ nhỏ, thỏ phỉ.

Phỉnh --*nói khéo để gạt* phỉnh gạt, phỉnh nịnh, phỉnh phờ, nói phỉnh.

Phĩnh: phĩnh

Phỏng --*đoán đại khái* phỏng chừng, phỏng độ, phỏng định, phỏng đoán, mô phỏng, tính phỏng, phỏng vấn, ví phỏng; --*phồng lên vì nóng* cháy da phỏng trắng, phỏng lửa, phỏng nước sôi.

Phổng lớn phổng, tầm phổng, sượng phổng mũi.

Phổng phổng đá, thẳng phổng, phổng tay trên, bài tổ tôm nhiều phổng.

Phổ phổ biến, phổ cập, phổ độ, phổ nhạc, phổ quát, phổ thông.

Phổi bỏ phổi, đau phổi, lao phổi, sưng phổi.

Phở phở bò, phở gà, phở tái, phở xào.

Phởn phê phởn.

Phủ --*bao trùm* phủ đầu, phủ lấp, bao phủ, che phủ, tuyết phủ, vây phủ, nhiều điều phủ lấy giá gương; --*đầy đủ* ăn uống phủ phê; --*khu vực* phủ đường, phủ thủ tướng, âm phủ, địa phủ; --*bác bỏ* phủ định, phủ nhận, phủ quyết; --*cuối xuống* phủ phục; --*người đàn ông* ngư phủ; --*chức quan* tri phủ, tuần phủ, đốc phủ, phủ huyện; --*vỗ về* phủ an bá tánh, phủ dụ; --*bộ phận trong người* ngũ tạng lục phủ.

Phũ phũ phàng.

Phủi phủi bụi, phủi ơn, phủi tay, phủi nợ trần.

Phủng --*thấu qua, lũng* đâm phủng, giùi phủng.

Phưỡn --*phồng bụng ra* ăn no phưỡn bụng.

Phưởng --*hơi giống* phưởng phất.

- Q -

Quả --*hộp tròn có nắp* quả bánh, quả đồ may, quả đồ lễ, quả trâu; --*trái, hình tròn* quả bom, quả bóng, quả cầu, quả đất, quả đấm, quả tạ, quả tim; --*chắc chắn* quả có, quả nhiên, quả quyết, quả tang, quả thiệt, quả vậy; --*trái cây* quả dưa, hoa quả; --*kết cuộc của việc* quả báo, hậu quả, hiệu quả, kết quả, nhân quả; --*cô đơn, góa bụa* cô quả, quả nữ (gái chưa chồng), quả phụ (đàn bà chồng đã chết).

Quải giũ quải, cúng quải.

Quảy --*gác trên vai* quảy gánh, quảy hàng, quảy khăn gói lên đường.

Quản --*để ý đến và ngại* quản bao, quản chi, quản gì, quản ngại gian lao, chẳng quản nắng mưa; --*ống tròn* huyết quản, khí quản; --*coi sóc* quản chế, quản đốc, quản gia, quản hạt, quản lý, quản thủ, quản thúc, quản trị, cai quản, chương quản, tổng quản.

Quảng --*tên xứ* Quảng Bình, Quảng Đông, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị; --*rộng rãi* quảng bá, quảng cáo, quảng đại, quảng giao; --*tên bệnh* sâu quảng.

Quăng --*một khoảng cách quăng, quăng trống, vào quăng ba giờ chiều, đi một quăng đường.*

Quẩu --*thùng nhỏ* rỏ quẩu, một quẩu lúa.

Quẳng --*vứt bỏ, quăng* quẳng đi, quẳng xuống, quẳng vào thùng rác.

Quần --*loanh quanh* lẩn quần, quanh quần, quần trí, nghĩ quần, gà què ăn quần cối xay.

Quẩn --*nghèo túng quẩn bách, cùng quẩn, khốn quẩn, túng quẩn.*

Quẩy --*mang trên vai* quẩy gánh đi chợ, quẩy gói lên đường, quẩy nước tưới hoa, bánh dầu chao quẩy, xúi quẩy.

Quầy nước

Quẻ --*phép bói* quẻ Diệc, bói quẻ, đặt quẻ gieo quẻ, sử quẻ, trở quẻ.

Quẽ quạnh quẽ.

Quở --*rầy la* quở mắng, quở phạt, quở trách, bị quở.

Quỷ, Quĩ quý kẻ, quý khóc, quý quái, quý quyết, quý sứ, quý thần, ác quỷ, đồ quỷ, ma quỷ, quỷ thuật

Quỹ, Quỹ --*quầy, tủ tiền* công quỹ, gây quỹ, ký quỹ, nạp quỹ, ngân quỹ, sung quỹ, thủ quỹ, quỹ đạo.

Quyển quyển sách, quyển vở, tiếng kèn tiếng quyển, té gãy ống quyển.

- R -

Rả cười ra vả, vả rich, mưa rí vả.

Rã --*rời nhau ra, mỗi một* rã bèn, rã bọt mép, rã đám, rã hùn, rã rời, rã sòng, rã thầy, tan rã, mỗi rã chân, kêu rã họng, đói rã ruột, rã rươi, rỗng rã, rộn rã.

Rải --*phân ra nhiều nơi* rải cửa, rải rác, rải truyền đơn.

Rãi chậm rãi, chậm rãi, rộng rãi, rồi rãi.

Rảy --*vung tóa ra* rảy mực, rảy nước, búng rảy, phui rảy.

Rãy: bị chồng rãy

Rảy run rẩy

Rầy --*đất trông tía* rầy bái, đất rầy, làm rầy, ruộng rầy; --*bỏ rầy vợ, rầy chồng, ruộng rầy, phụ rầy.*

Rảng --*lớn tiếng* rang rang, rồn rảng; --*bớt, giảm lần* mây rảng, mưa đã rảng.

Rảnh --*ở không* rảnh mắt, rảnh nợ, rảnh rang, rảnh rồi, rảnh tay, rảnh việc, rảnh trí, giờ rảnh.

Rãnh --*đường thoát nước* mương rãnh, cống rãnh đào rãnh, khai rãnh.

Rảo --*bước mau* xảo bước, xảo phỏ, xảo quanh, chạy xảo.

Rảm rên rảm.

Rảm lảm rảm, rà rảm, rò rảm.

Rẻ --*không đất tiền* rẻ mạt, rẻ rẻ, rẻ thúi, bán rẻ, của rẻ, giá rẻ; --*khinh khi* coi rẻ, khinh rẻ, rẻ rúng, chim rẻ quạt.

Rẽ --*chia, tách ra* rẽ duyên, rẽ đường ngôi, rẽ rồi, rẽ thúy chia uyên, chia rẽ, con đường rẽ, rành rẽ, riêng rẽ, cái rõ rẽ, tàu rẽ sóng, rẽ tay trái.

Rẻ --*chồng con gái mình* con rẻ, cô dâu chú rẻ, chàng rẻ, kén rẻ, làm rẻ, ở rẻ, phù rẻ.

Rẻ --*rễ cây* rẽ cái, rẽ con, rẽ chùm, bén rẽ, cội rẽ, đâm rẽ, gốc rẽ, mọc rẽ.

Rều --*qua lại* chạy rều, đi rều, thưa rều, rều qua rều lại.

Rỉ mưa rỉ rả, chảy rỉ rỉ, rỉ hơi, rên rỉ, rỉ tai, rủ rỉ, sắt rỉ.

Rĩ rầu rĩ, rên rĩ, rằm rĩ.

Rĩa --*rút từng miếng* rĩa ráy, rĩa rói, rúc rĩa, cá rĩa môi, chim rĩa lông.

Rĩnh bụng binh rĩnh.

Rỏ thềm rỏ dãi, cái rỏ rẽ (róc rách).

Rõ --*minh bạch, tỏ rõ ràng, rõ rệt, tỏ rõ, hiểu rõ, nghe rõ, thấy rõ, rõ khéo, hai năm rõ mười.*

Rỏi rần rỏi.

Rối rối bước.

Rỏm cỏm rỏm.

Rỏn --*đi rình* đi rỏn, tuần rỏn.

Rỗng --*không có ruột* rỗng không, rỗng ruột, rỗng tuếch, trống rỗng, thùng rỗng kêu to.

Rỏ rỏ may, rỏ quàu, rỏ rá, rỏ xúc, cải rỏ, chơi bóng rỏ, thúng rỏ.

Rỗ --*lỗ theo* mặt rỗ chằng, rỗ hoa mè, gót rỗ.

Rỏi đi rỏi, ghe rỏi, phường rỏi.

Rối --*ít việc phải làm* rối hơi, rối rải, nhàn rối, rảnh rối, ngồi rối; --*xin cho khỏi tội* rối tội, rối xin, cứu rối, râu rối, tiêu rối.

Rỏn --*tiếng khua* chén đĩa khua rỏn rảng, ăn nói rỏn rảng

rỗng không

Rỡ rỡ danh, rỡ mặt rỡ mày, rỡ ràng, càn rỡ, mừng rỡ, rạng rỡ, rực rỡ, sáng rỡ.

Rỏm --*lớ lảng* ăn mặc rỏm, hàng rỏm, dài các rỏm, bọn rỏm đòi, tính rỏm, trò rỏm.

Rỏn sợ rỏn tóc gáy, rỏn gai ốc.

Rỏn --*không nghiêm* nói cà rỏn, chơi cà rỏn.

Rủ --*bảo theo* rủ nhau, rủ ren, rủ rê, rủ rỉ, quyến rủ [*xem* [GHI CHÚ 1](#)].

Rũ --*lả xuống vì kiệt sức* rũ rượi, rũ liệt, cú rũ, ủ rũ, già rũ, héo rũ, tù rũ xương; -- *rung cho sạch* (Đũ) rũ sạch lo âu, rũ sạch nợ đời.

Rũa --*câu chửi trù* chửi rũa, nguyên rũa, rũa độc, rũa thâm, rũa sả.

Rủi --*không may* rủi ro, rủi tay, gặp rủi, may rủi, phận rủi, cuộc đời dun rủi, may ít rủi nhiều, một may một rủi.

Ruổi ruổi ngựa đuổi theo, ruổi mau, giống ruổi.

Rủn --*mềm, hết hăng* rủn chí, sợ rủn người, bủn rủn, mềm rủn.

Ruỗng --*rỗng bên trong* ruỗng nát, đục ruỗng, ruỗng xương, mọt ăn ruỗng gỗ.

Rửa --*làm cho sạch* rửa hận, rửa hờn, rửa hình, rửa mặt, rửa ráy, rửa tay, gột rửa, phép rửa tội, tắm rửa.

Rữa --*rã, vữa, tàn héo* chín rửa, thúi rửa, úa rửa, hoa tàn nhụy rửa.

Rưởi --*phân nửa của đơn vị* trăm rưởi, ngàn rưởi, cân rưởi, chỉ rưởi, ngày rưởi, giờ rưởi, thước rưởi, chục rưởi, triệu rưởi [*xem [GHI CHÚ 2](#) về chữ Rưởi*].

GHI CHÚ 1:

Chữ **rủ** trong *quyển rủ* viết dấu hỏi, vì chữ **rủ** này có nghĩa **rủ rê, rủ ren**, *dụ dỗ đến với mình*. Chữ **rũ** dấu ngã có nghĩa **rũ rượi, mệt mỏi, kiệt sức**, không đúng theo nghĩa *dụ dỗ*, **rủ ren** của *quyển rủ*. (Đ-s-T)

GHI CHÚ 2 - VỀ CHỮ "RƯỞI"

Việt Nam Tự Điển (Lê văn Đức), quyển Hạ, trang 1258, ghi:

* RƯỞI phân nửa của số trăm, số ngàn sắp lên (*muôn rưởi, ngàn rưởi, triệu rưởi*)

* RƯỞI nửa phần của một số dưới số trăm, hay của một đơn vị có kể tên (*các rưởi, cân rưởi, chỉ rưởi*)

Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị (Lê ngọc Trự), trang 385 ghi:

* RƯỞI phân nửa, số trên một trăm (*ngàn rưởi, trăm rưởi, thiên rưởi*)

* RƯỞI (dùng với danh từ) nửa phần (*các rưởi, cân rưởi, chục rưởi, đồng rưởi*)

Việt Nam Tự Điển Hội Khai Trí Tiến Đức, trang 477 ghi:

*RƯỞI nửa, rưởi (*trăm rưởi, nghìn rưởi*)

*RƯỞI phần nửa (*một đồng rưởi, một ngày rưởi*)

Từ Điển Tiếng Việt (Hoàng Phê, Viện Ngôn Ngữ, Hà Nội 1994), trang 811 ghi:

* RƯỞI như RƯỠI (nhưng thường chỉ dùng sau số đơn vị từ hàng trăm trở lên): *Vạn rưởi*.

* RƯỞI một nửa của đơn vị: *Một đồng rưởi. Hai tháng rưởi. Năm trăm rưởi. Tăng gấp rưởi (tăng 50%)*

Cả bốn quyển đều không giải thích vì sao khi số lượng đơn vị TRÊN MỘT TRĂM thì viết dấu HỎI, và DƯỚI MỘT TRĂM thì viết dấu NGÃ.

Theo thiên ý của chúng tôi thì Rưởi có nghĩa là THÊM PHÂN NỬA CỦA ĐƠN VỊ vào số lượng đơn vị đang có.

Ví dụ nói:

2 Ngàn **rưởi**, là 2 Ngàn + *Nửa Ngàn*.

3 Chi **rưởi**, là Ba Chi + *Nửa Chi*.

5 Ngày **rưởi**, là 5 Ngày + *Nửa Ngày*.

1 triệu **rưởi**, là 1 triệu + *Nửa triệu*.

Như vậy thì **Rưởi** của Một Triệu, hay của Một Ngày, của Một Chi, hay của Một trăm, Một Ngàn, đều mang một nghĩa duy nhất là *phân nửa của đơn vị ấy được thêm vào số lượng đơn vị đang có*.

Tỷ lệ của Rưởi đối với Đơn vị luôn luôn là NỬA PHẦN của đơn vị dù đơn vị đó là Một chi, Một ngày, Một cân, Một trăm, Một ngàn, hay Một triệu, thì Rưởi vẫn là nửa phần của đơn-vị ấy. Từ đó ta có thể nói:

1. **Định nghĩa** của Rưởi là: NỬA PHẦN CỦA ĐƠN-VỊ, được THÊM VÀO số ĐƠN-VỊ NGUYÊN đang có.

2. **Tỷ Lệ 50% giữa Rưởi và Đơn vị** luôn luôn KHÔNG THAY ĐỔI.

Nói theo Toán học, thì ĐƠN VỊ Chục, Trăm, Ngàn, Muôn, Triệu, Cân, Chi, Ngày, đều là 1/1. Và Rưởi của Cân, của Chi, của Ngày, của Chục, của Trăm, của Triệu, lúc nào cũng là nửa phần, tức là 50% của đơn vị ấy.

Vậy, khi mà trong mọi trường hợp, **Định Nghĩa của Rưởi và Tỷ Lệ giữa Rưởi với Đơn vị không thay đổi**, chúng tôi không thấy lý do tại sao lại THAY ĐỔI DẤU chữ Rưởi chỉ vì Đơn vị đứng trước chữ Rưởi ấy có tên gọi khác nhau (tên đơn vị lớn hơn Trăm hay khác hơn Trăm thì viết Hối, nhỏ hơn Trăm hay khác hơn Trăm thì viết Ngã?!)

Ngoài ra, theo Luật Hối Ngã thì Rưởi là *Tiếng Nôm có Gốc Hán* là chữ **BÁN**. Chữ Hán **BÁN** có nghĩa là *Phân nửa*. Thí dụ:

Ba ngày rưởi, chữ Hán nói: *Tam nhật bán*.

Năm giờ rưởi, nói: *Ngũ điểm bán*.

Hai chi rưởi, nói: *Nhị tiền bán*.

Bốn lượng rưởi, nói: *Tứ lượng bán*.

Sáu cân rưởi, nói: *Lục cân bán*.

Cũng theo luật Hối Ngã, tiếng Nôm có gốc chữ Hán phải tùy Thịnh của chữ Hán gốc mà bỏ dấu. Chữ Hán "BÁN" thuộc Thanh Thịnh (Bổng) thì tiếng nôm RUỐI phải viết dấu Hối.

Còn như không muốn nhận Rưởi là có Gốc Hán, thì phải nhận Rưởi là *TIẾNG NÔM LỖI*, có gốc là chữ "NỬA" (Nửa phần). Theo Luật Hối Ngã cho *Tiếng Nôm Lỗi* thì tiếng *Rưởi* cũng phải tùy

Thinh của tiếng gốc là chữ NỮA mà viết dấu. Thinh của NỮA là Thanh Thinh (Bồng), thì RUỖI phải viết dấu Hỏi.

Vì các lẽ trên, chúng tôi thiện nghĩ nên viết chữ Rưởi với dấu Hỏi trong mọi trường hợp, cho nên trong sách này chúng tôi không có ghi chữ Rưởi với dấu Ngã.

Chúng tôi xin trình bày ra đây để rộng đường dư luận và xin sẵn sàng đón nhận mọi điều chỉ giáo của quý vị độc giả uyên bác [Đ.s.T.].

-ooOoo-

- S -

Sả

--*cỏ lá dài mùi thơm* bụi sả, củ sả, dầu sả, lá sả, muối sả ớt; --*chẻ ra* sả làm hai, sả thịt, bỏ sả ra, chém sả.

Sã

suông sã, sòng sã.

Sải

lội sải, ngựa sải, té nằm sải tay, dài hai ba sải.

Sãi

--*sur ông thầy sãi, sãi vãi, lấm sãi* không ai đóng cửa chùa.

Sậy

--*mặt nhỏ, ngứa nổi trên da* mọc sậy, em bé nổi sậy, rôm sậy, sậy cắn, cái sậy này cái ung; --*hắt cho sạch* sậy gạo, sậy thóc, sàng sậy, gặt sậy.

Sản

sản lượng, sản ngạch, sản nghiệp, sản phẩm, sản xuất, bất động sản, di sản, điền sản, động sản, gia sản, hăng sản, khoáng sản, lâm sản, sự sản, tài sản, thổ sản, tán gia bại sản; --*sinh đẻ* sản dục, sản hậu, sản khoa, sản phụ, sinh sản, tiêu sản.

Sảng

--*sợ, mê man* sảng kinh, sảng sốt, mê sảng, nói sảng; --*tinh táo, sáng suốt* sảng khoái, thanh sảng; giọng sang sảng.

Sảnh

--*nhà lớn* thị sảnh, sảnh đường.

Sảo

sảo thai, sắc sảo, rõ sảo.

Sẵn

--*có thể xử dụng ngay* sẵn bày, sẵn dịp, sẵn lòng, sẵn rồi, sẵn sàng, sẵn trón để sẵn, sẵn sẵn.

Sảm

trời sảm, sảm tối, á sảm.

Sẫm

--*màu sắc đậm, thẫm* sẫm da, đen sẫm, đỏ sẫm, màu sẫm, tím sẫm, sờ sẫm (rờ rẫm).

Sậy

--*vuột, thoát, hựt* sậy chân, sậy cha còn chú, sậy tay, sậy thai, sơ sậy, sậy đàn tan ghé, sậy lời khó chữa.

Sầu

--*bực, thối chí* sầu mình, sầu gan.

Sẻ

sẻ áo chia cơm, bắn sẻ, chia sẻ, chim sẻ, san sẻ, tra con sẻ (*tra chót bằng gỗ*).

Sẽ

--*chỉ việc sắp đến* sẽ biết, sẽ hay, sẽ liệu, sẽ làm, sẽ thấy; --*nhè nhẹ* sẽ thức lắm, đi sẽ chân, nói se sẽ chút, làm sẽ tay, giờ cao đánh sẽ, sẽ lên, sạch sẽ.

Sễn

--*hà tiện* ăn sễn, bôn sễn, dè sễn, tiêu sễn.

Sẻ

chôi sẻ, lông mày chải sẻ.

Sĩ

--*buôn bán lớn* mua sỉ bán lẻ, giá sỉ; --*xấu hổ* sỉ nhục, sỉ vả, liêm sỉ, quốc sỉ.

Sĩ

--*học trò, người có tài* sĩ khí, sĩ phu, sĩ tử, ân sĩ, bác sĩ, chí sĩ, cư sĩ, đạo sĩ, hàn sĩ, học sĩ, nghĩa sĩ, nghệ sĩ, nữ sĩ, thi sĩ, tiến sĩ, trí sĩ, văn sĩ; --*binh lính* sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ, hạ sĩ, quân sĩ, tướng sĩ.

Siểm

--*nịnh hót* siểm nịnh, gièm siểm.

Sổ

đầu sổ, sừng sổ, trùn sổ.

Sỏi

--*đá nhỏ* sỏi đá, đất sỏi, sạn sỏi, sành sỏi.

Sôi

--*khỏe mạnh* nói sôi, ông già còn sôi, người bệnh đã sôi, có vẻ sôi đời lắm.

Sổ

--*sách để biên chép* sổ bộ, sổ sách, sổ tay, biên sổ, ghi sổ, khóa sổ, tính sổ, xét sổ; --*kéo từ trên xuống* sổ dọc, sổ toẹt, nét sổ; --*sút ra, tuột* sổ đầu tóc, chim sổ lồng, sổ mũi, sổ sữa, cửa sổ, sút sổ.

Sỗ

--*không giữ lễ phép* sỗ sàng.

Sống

--*chạy thoát* gà chạy sống, tù sống.

Sở

sở cầu, sở cậy, sở dĩ, sở đắc, sở đoản, sở hữu, sở nguyện, sở tại, sở tồn, sở thích, sở trường, khổ sở, Sở-Khanh, đầu Ngô mình Sở; --*chỗ* sở làm, công sở, cơ sở, hội sở, trú sở, trụ sở, xứ sở; --*một khu* sở đất, sở ruộng, sở vườn.

Sỡ

sắc sở, sàm sở.

Sởi

--*bệnh hay lây* bệnh sởi, lên sởi.

Sởn

em bé sờn sơ, sờn tóc gáy, sờn gai ốc.

Sủ

cá sủ.

Sủa

chó sủa, sáng sủa.

Sủi

--*sôi bọt nhỏ* sủi bọt, sủi tăm.

Sủng

--*chỗ khuyết* lỗ sủng, đường sủng; --*thương yêu* đặc sủng, thất sủng, sủng ái, ân sủng.

Sũng

--*đắm nước ướt sũng, sũng nước.*

Suyễn

lòng tin không suy suyễn.

Suyễn

--*tên bệnh hen hen suyễn, khí suyễn, lên cơn suyễn.*

Sử

sử đại, sử dụng (xử dụng) sử lược, sử quan, sử sách, sử xanh, bí sử, dã sử, giả sử, hành sử, kinh sử, lịch sử, ngự sử, quốc sử, thứ sử, thanh sử, tình sử, tiểu sử.

Sửa

--*làm lại, chữa lại* sửa chữa, sửa dạy, sửa đổi sửa lại, sửa lưng, sửa phạt sửa sai, sửa sang, sắp sửa, sửa soạn, sắm sửa.

Sữa

sữa bột, sữa bò, sữa dê, sữa mẹ, sữa tươi, bơ sữa, bánh sữa, mọc răng sữa, cây vú sữa, sữa đậu nành, miệng còn hôi sữa.

Sửng

--*kinh ngạc* sửng sốt, sửng sờ, ngó sửng, chết sửng.

Sững

sừng sững, đứng sững lại, nhìn sững, xe đứng sững.

Sưởi

--*hơ cho ấm* đốt sưởi, sưởi ấm, máy sưởi, lò sưởi.

Sửu

--*vị thứ nhì của 12 Địa Chi* năm Sửu, tuổi Sửu, giờ Sửu.

- T -

Tả

--*bệnh tiêu chảy* dịch tả, đi tả, tả dược, ầu tả, tả ly, thô tả; --*bên trái* tả ban, tả biên, tả dục, tả đẳng, tả hữu, tả phái, tả khuynh, tả ngạn, cánh tả, tả xung hữu đột; --*bày tỏ ra* tả chân, mô tả, diễn tả, miêu tả, tả cảnh; --*rách, rời* tả tơi, tả tở.

Tã

--*vải quần trẻ con* tả lót, giẻ tả, quần tả, mưa tầm tả.

Tải

--*chở* tải lương, tải thương, áp tải, trọng tải, vận tải.

Tản

--*di chuyển* tản bộ, tản cư, tản lạc, tản mác, di tản, nhàn tản, tản văn, Tản-Đà.

Tảng

tảng đá, tảng lờ, tảng sáng nền tảng.

Tảo

tảo hôn, tảo mộ, tảo trừ, tảo thanh, buôn tảo bán tần, chinh Nam tảo Bắc.

Tản

tản mẫn tỉ mỉ.

Tắm

--*ngâm cho thấm* tắm bồ, tắm dầu, tắm giấm, tắm muối, tắm rượu, tắm nhiễm, tắm cung, tắm điện, tắm miếu, lãng tắm.

Tần

--*để tử thi vào hòm* tần liệm, quàn tần; tần mẫn.

Tẩu

--*chạy, trốn* tẩu tán, tẩu thoát, bôn tẩu đào tẩu, hát bài tẩu mã; --*chị dâu* đại tẩu, tẩu tẩu.

Tẩy

tẩy chay, tẩy não, tẩy trần, tẩy trừ, tẩy uế, tẩy xoá, tẩy vết mực, bôi tẩy, lộ tẩy, lật tẩy, thuốc tẩy.

Tẻ

--*gạo ít dẻo* gạoẻ, bộtẻ, nếpẻ; --*buồn, vắng vẻ*ẻ lạnh,ẻ ngắt,ẻ nhạt,ẻ vắng,ẻ buồnẻ,ẻ lẻẻ,ẻ tẻẻ.

Tẽ

--*tách ra, làm rời ra*ẻ bắp,ẻ đậu,ẻ bột,ẻ phânẻ,ẻ ra,ẻ táchẻ.

Tẽn

--*thẹn, mắc cỡ*ẻ tênẻ,ẻ tênẻ mặt.

Tẻo

--*ít lắm, nhỏ lắm*ẻ chútẻ,ẻ béẻẻẻ.

Tẻ

tẻ tướng, chúa tẻ, đao tẻ, đồ tẻ, thái tẻ.

Tễ

--*thuốc hườn đông y được tễ, uống thuốc tễ.*

Tễnh

đi tập tễnh.

Tỉ

tỉ dụ, tỉ lệ, tỉ mỉ, tỉ muội, tỉ như, tỉ phú, tỉ số, tỉ tê, tỉ thí, tỉ trọng, tỉ võ, hiền tỉ, ngọc tỉ, nói giả tỉ, say bí tỉ, một tỉ (1,000 triệu).

Tĩa

--*cắt bớt* tĩa bớt, tĩa cây, tĩa gọt, tĩa lá, tĩa nhánh, tĩa râu, chặt tĩa, hót tĩa, trồng tĩa.

Tiền

--*đưa lên đường* tiền biệt, tiền chân, tiền đưa, tiền hành, tiền khách, cung tiền, hoả tiền, lĩnh tiền.

Tiểu

tiểu ban (*subcommittee*), tiểu bang (*state*), tiểu dẫn, tiểu công nghệ, tiểu đoàn, tiểu đệ, tiểu đội, tiểu đồng tiểu học, tiểu khu, tiểu liên, tiểu luận, tiểu nhân, tiểu quý, tiểu sản, tiểu sử, tiểu tâm, tiểu tiết, tiểu tổ, tiểu yêu, tiểu tư sản, tiểu thuyết, tiểu thừa, tiểu thơ, tiểu thương, tiểu xảo, chú tiểu, cực tiểu, gạch tiểu, nhược tiểu, nước tiểu.

Tiểu

--*đẹp, trừ* tiểu trừ, tuần tiểu.

Tĩu

tục tĩu.

Tỉm

cười tùm tỉm.

Tĩn

tấn nước mắt.

Tĩnh

--*không say, không mê, hiểu rõ* tĩnh bơ, tĩnh dậy, tĩnh giấc, tĩnh hồn, tĩnh lại, tĩnh mộng, tĩnh ngộ, tĩnh ngủ, tĩnh táo, bình tĩnh, cảnh tĩnh, chợt tĩnh, định tĩnh, lai tĩnh, làm tĩnh, sức tĩnh, thức tĩnh, tu tĩnh, dở tĩnh dở say; --*khu vực*, tĩnh bộ, tĩnh đường, tĩnh lý, tĩnh thành, tĩnh trưởng, tĩnh ủy, chủ tĩnh, hàng tĩnh.

Tĩnh

--*yên ổn, im lặng* tĩnh dưỡng, tĩnh mạch, tĩnh mạch, tĩnh tâm, tĩnh tọa, bình tĩnh, điềm tĩnh, động tĩnh, thanh tĩnh, yên tĩnh.

Tỏ

--*bày ra, sáng rõ* tỏ bày, tỏ dấu, tỏ lòng, tỏ phân, tỏ ra, tỏ rạng, tỏ rõ, tỏ thiệt, tỏ tình, tỏ vẻ, tỏ ý, chứng tỏ, mắt còn tỏ, sáng tỏ, trắng tỏ.

Toả

--*tỏa ra* toả ánh sáng, toả khói, toả nhiệt, toả ra, bề quan toả cảng, cương toả, giải toả, phong toả, kiềm toả.

Tôi

củ tôi, nói hành nói tôi, ôm tôi.

Tõm

roi tõm xuống nước

Tỏn

lớn tỏn, tỏn môn.

Tổ

--*ổ của chim, thú* tổ ấm, tổ chim, tổ chuột, tổ ong, bánh tổ; --*lớn, đứng đầu* tổ bố, tổ cha, tổ phụ, tổ sư, tổ tiên, tổ tông, tổ truyền, tổ quốc, cúng tổ, đất tổ, giỗ tổ, Phật tổ, thủy tổ, bài tổ tôm, tổ chức, tổ hợp, tổ trưởng, cải tổ.

Tổn

--*tổn, hao mòn* tổn đức, tổn hại, tổn phí, tổn thất, tổn thọ, lao tổn, tổn thương, hao tổn.

Tổng

--*người cai quản* tổng binh, tổng đốc, tổng quản, tổng tài, tổng thống, tổng trưởng, cai tổng, làng tổng; --*hợp lại, chung cả* tổng cộng, tổng đài, tổng hành dinh, tổng hội, tổng hợp, tổng kết, tổng khởi nghĩa, tổng luận, tổng nha, tổng quát, tổng số, tổng tắc, tổng bãi công, tổng đình công, tổng động viên, tổng giám đốc, tổng lãnh sự, tổng tuyên cử.

Tở

tở mở.

Tởm

ghê tởm, kinh tởm, thấy phát tởm.

Tồn

--*chừa, khiếp sợ* tồn đồn, tồn mặt, tồn kinh, chưa tồn, một lần tồn tới già.

Tủ

tủ áo, tủ kiếng, tủ lạnh, tủ sách, tủ sắt, tủ thuốc, học tủ, ngăn tủ, trứng tủ; --*che khuất lại* tủ lại bằng chiếu, tủ lại bằng rơm.

Tủa

--*toả ra, phân ra* tủa ra, chạy tủa ra, râu mọc tua tủa, tên bắn ra tua tủa.

Tuần

--*chết vì việc gì tuần đạo, tuần nạn, tuần tiết.*

Tủi

--*đau buồn riêng* tủi duyên, tủi hổ, tủi lòng tủi nhục, tủi phận, tủi thân, tủi thâm, tủi then, buồn tủi, sầu tủi.

Tuổi

tuổi cao, tuổi già, tuổi hạc tuổi tác, tuổi thọ, tuổi trẻ, tuổi xanh, coi tuổi, đứng tuổi, luống tuổi, quá tuổi, vàng y đủ tuổi.

Tủy

--*nước ở giữa xương* cốt tủy, não tủy, xương tủy.

Tuyển

--*lựa chọn* tuyển binh, tuyển chọn, tuyển cử, tuyển dụng, tuyển lựa, tuyển mộ, tuyển tập, tuyển thủ, trúng tuyển.

Túm

cười túm tím.

Túm

xem **Tồm**.

Tủn

--*vụn vặt nhỏ mọn* tủn mủn tản măn.

Tử

--*con* tử cung, tử tôn, tử tức, công tử, dưỡng tử, mẫu tử, nam tử, nghĩa tử, nương tử, tặc tử, thái tử, thần tử, trưởng tử; --*thầy, tiếng chỉ người* Tử Cống, Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, quân tử, sĩ tử, tài tử, phạm phu tục tử; --*tước quan* phong tước Tử (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam) --*chết* tử biệt, tử chiến, tử địa, tử hình, tử khí, tử nạn, tử sĩ, tử táng, tử thần, tử thi, tử thủ, tử thương, tử thù, tử tiết, tử tội, tử trận, tử tù, tử vong, sanh tử, tự tử, xử tử, yếu tử, con nhà tử tế, số tử vi.

Tử

--*giời mới sanh* giời tử.

Tửng

tùng nhà, chú từng.

Tươi

tất tươi, tức tươi.

Tướng

--*nghĩ rằng* tướng bở, tướng chừng, tướng là, đừng tướng, thiết tướng, trộm tướng; --*nghĩ ngợi về* tướng nhớ, tướng niệm, tướng tới, tướng tượng, hoài tướng, mặc tướng, mộng tướng, mơ tướng, suy tướng, thương tướng, tư tướng, vọng tướng; --*khen ngợi* tướng lệ, tướng lực, tướng thưởng.

Tửu

--*ruợu* tửu bảo, tửu điểm, tửu gia tửu húng, tửu lâu, tửu lực tửu lượng, tửu quán, tửu sắc, ẩm tửu.

Tỷ

xem Tỉ.

- Th -

Thả

--*buông ra* thả bom, thả buồm, thả cửa, thả điều, thả đà, thả đòn tay, thả lỏng, thả neo, thả ra, thả rều, thả rông, thả trôi, buông thả, câu thả, thông thả, thư thả.

Thải

thải hồi, thải phương, công thải, đào thải, phế thải, sa thải.

Thãi

thừa thãi (*chữ THÃI này là tiếng đệm của THỪA nên viết dấu Ngã, đừng lộn với THÁI là tiếng chánh viết dấu Hỏi*).

Thảy

--*tất cả* cả thảy, hết thảy; --*ném, vứt, quăng* thảy banh, thảy lổ lạc, thảy xuống ao.

Thảm

--*đau đớn, đáng thương* thảm bại, thảm cảnh, thảm đạm, thảm độc, thảm hại, thảm họa, thảm kịch, thảm khóc, thảm lắm, thảm nảo, thảm sát, thảm sâu, thảm thiết, thảm thương, thảm trạng, bi thảm, thê thảm, trông thảm quá, gió thảm mưa sầu; --*tắm khảm lót* thảm cỏ xanh, trải thảm.

Thản

--*như không có gì xảy ra* thản nhiên, bình thản.

Thắng

thắng hoặc, thắng thốt.

Thảnh

thảnh thơi, thảnh thót.

Thảo

--*có lòng tốt* thảo ăn, thảo ngay, hiểu thảo, lòng thảo, thơm thảo, thuận thảo, dâu hiền rẻ thảo, mời dùng lấy thảo; --*sơ lược*, thảo một bài văn, bản thảo, dự thảo, khởi thảo, thảo luận; --*cỏ, cây* thảo am, thảo dã, thảo dược, thảo lư, thảo mộc, thảo xá, cam thảo, thảo cầm viên, vườn bách thảo, quần thảo, hội thảo, thảo thảo, thảo nào!

Thăm

--*sâu hay xa lắm* sâu thăm, xa thăm, biển thăm, hang thăm, thăm thăm, vực thăm, rừng thăm.

Thăm

--*khảo xét kỹ, xử* thăm cứu, thăm định, thăm lượng, thăm phán, thăm quyền, thăm tra, thăm vấn, bồi thăm, phúc thăm, sơ thăm, thượng thăm; thăm mỹ.

Thăm

--*đậm, sậm đỏ thăm, xanh thăm.*

Thăng

--*ngay* thăng bằng, thăng bon, thăng cánh, thăng căng, thăng đứng, thăng giác, thăng góc, thăng óng, thăng răng, thăng tánh thăng tay, thăng tập, thăng thấn, thăng thét, thăng thơm, thăng thùng, bằng thăng, căng thăng, ngay thăng, thùng thăng; --*thăng áy* (nói tắt) thăng và còn.

Thần

thơ thần, lân thần.

Thần

thần thờ.

Thầu

--*nhựa nha phiến* cây thầu, trái thầu.

Thẻ

thẻ căn cước, thẻ cử tri, thẻ ngà, cấm thẻ, đeo thẻ, đường thẻ, ngậm thẻ, phát thẻ, thỏ thẻ.

Thẻo

--*cắt từng miếng* một thẻo đất, thắt thẻo, thẻo một miếng thịt.

Thể

--*tánh chất* thể đặc, thể hơi, thể lỏng; --*cách thể* thể ấy, thể chất, thể chế, thể diện, thể dục, thể hiện thể lệ, thể nào, thể tất, thể tích, thể tình, thể thao, thể theo, thể thống, thể thức, thể xác, chánh thể, có thể, cụ thể, được thể, luôn thể, không thể, như thể, quốc thể, sự thể, tập thể, tiện thể, thân thể, toàn thể, hồn bất phụ thể.

Thêu

thất tha thất thêu.

Thĩ

thủ thĩ.

Thiểm

--*tiếng xưng* điểm chức, điểm nha, điểm tòa, điểm ty.

Thiền

--*cạn, hẹp, ngăn* thiền cạn, thiền ý, thiền kiến, thô thiền, tài sơ trí thiền.

Thiếu

--*buồn khổ* thiếu não; --*không nhiều* thiếu số, đa thiếu, giảm thiểu, tối thiểu.

Thiũ

bản thiũ, thiũ thiũ ngủ, buồn thiũ buồn thiũ.

Thỉnh

thỉnh an, thỉnh cầu, thỉnh kinh, thỉnh mời, thỉnh nguyện, cung thỉnh, thỉnh thoả, thũng thỉnh.

Thỏ

thỏ lặn ác tà, thỏ thể, nhát như thỏ đế.

Thoả

--*vừa ý, thích* thoả chí, thoả dạ, thoả đáng, thoả hiệp, thoả lòng thoả mãn, thoả nguyện, thoả thích, thoả thuận, thoả ước, ổn thoả.

Thoã

đĩ thoã.

Thoải

thoải mái, đường đi thoai thoải.

Thoảng

--*bay lướt qua* thoảng mùi hương, gió thoảng, thỉnh thoảng, thoang thoảng.

Thời

--*theo, miếng dài* thời đồng, thời sắt, thời đất, thời phần.

Thơm

thấp thơm.

Thôn

--*hơi nhọn* mặt thôn, cằm thôn, thon thôn, thôn mỏn.

Thông

--*buông thẳng xuống* tóc buông thông sau lưng, ngồi bỏ thông chân.

Thỏ

--*nhà chứa điểm* nhà thỏ, chứa thỏ; --*tên giống dân* dân Thỏ (thượng du miền Bắc), người Đan Thỏ (Cam Bốt) --*đất* thỏ công, thỏ cư, thỏ dân, thỏ địa, thỏ ngữ, thỏ phi, thỏ sản, thỏ thần, sao Thỏ Tinh, thỏ trạch, bôn thỏ, điền thỏ, độn thỏ động thỏ, hạ thỏ, phong thỏ, thủy thỏ; --*mưa, ói* thỏ huyết, thỏ tả, ầu thỏ, thỏ lộ, xe thỏ mộ.

Thối

thối bể, thối bong bóng, thối còi, thối cơm, thối kèn, thối lửa, thối phòng, thối sáo, thối xôi, cóc thối, gió thối.

Thồn

thồn thức.

Thở

--*đưa hơi ra vào* thở dài, thở dốc, thở hắt, thở phào, thở ra, thở than, thở hồng hộc, nín thở, thở hỏn hỏn, tắt thở, làm không kịp thở, hồ Than Thở.

Thủ

--*tay, cầm giữ, đầu* thủ bút, thủ cấp, thủ cựu, thủ công, thủ đoạn, thủ đô, thủ hạ, thủ hiến, thủ khoa, thủ lãnh, thủ lễ, thủ môn, thủ phạm, thủ phủ, thủ quỹ, thủ thành, thủ thuật, thủ tiết, thủ tín, thủ trại, thủ trưởng, thủ túc, thủ tướng, bảo thủ, chấp thủ, cố thủ, đầu thủ, địch thủ, độc thủ động thủ, hạ thủ, nguyên thủ, pháo thủ, phạt thủ, phòng thủ, thủy thủ, thế thủ, trấn thủ, nói thủ thi, xảo thủ.

Thủa

xem **Thuở**.

Thuần

hình thuần, bánh thuần, điều thuần, nón thuần, mâu thuần, hậu thuần.

Thúi

thui thúi, lúi thúi, đen thúi đen thui.

Thum

--*mùi hôi thúi* mùi thum thum.

Thủng

--*lủng, rách* chọc thủng, đâm thủng, lỗ thủng, thâm thủng, trống thủng khó hàn, thủng thỉnh, thủng thẳng.

Thũng

--*lôm xướng* thũng xướng; --*bệnh phù da* phát thũng, phù thũng, thủy thũng.

Thuổng

--*cái xuống* cuốc thuổng, cuốc xuống.

Thuở

--*lúc ấy* thuở ấy, thuở nào, thuở nay, thuở trước, thuở xưa, đời thuở nào, từ thuở, ăn theo thuở ở theo thời, ngàn năm một thuở.

Thủy

--*nước* thủy binh, thủy cầm, thủy chiến, thủy đạo, thủy điện thủy đình, thủy hỏa, thủy lôi, thủy lợi, thủy lưu, thủy mạc, thủy nạn, thủy nông, thủy ngân, thủy quân, thủy sản, thủy tạ, thủy tai,

thủy thổ, thủy thủ, thủy thũng, thủy tiên, thủy tinh, thủy tộc, thủy triều, thủy vận, dẫn thủy, đường thủy, hồng thủy, phong thủy, sơn thủy, kiếng tráng thủy, ống thủy lấy thủy bệnh nhân; --*đầu tiên* khỏi thủy, thủy tổ, thoát kỳ thủy, thủy chung; Tân Thủy Hoàng.

Thử

--*ướm xem* thử áo, thử coi, thử lòng, thử lửa, thử máu, thử nghiệm, thử sức, thử tài, thử thách, thử vàng, thử xem, thử ý, ăn thử, hỏi thử, ướm thử, ví thử; --*nóng, nắn* cảm thử, trúng thử, hàn thử biểu.

Thừa

--*sở, khu* thừa đất, thừa ruộng.

Thưởng

--*cho để ban khen* thưởng công, thưởng phạt thưởng tiền, ban thưởng, được thưởng, hậu thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, phong thưởng, trọng thưởng, tường thưởng; --*ngắm xem* thưởng hoa, thưởng lãm, thưởng ngoạn, thưởng thức, thưởng xuân.

- Tr -

Trả

--*hoàn lại, đáp lại* trả bài, trả đũa, trả lại, trả lễ, trả miếng, trả nợ, trả oán, trả ơn, trả tiền, trả treo, vay trả; --*mặc cả* trả giá, trả lên, trả xuống, trả rẻ rề.

Trã

--*nồi đất rộng miệng* nồi ơ trách trã, trã xôi, trã thịt kho.

Trải

--*từng biết qua* trải mùi đời, từng trải, trải gió dầm mưa, trải qua thử thách; --*mở rộng ra* trải chiếu, trải thảm; trang trải, trồng trải.

Trãi Nguyễn Trãi.

Trảm

--*chém* trảm quyết, xử trảm, trảm thảo trừ căn, tiền trảm hậu tấu.

Trảng

--*chỗ trống lớn* trắng cát, đồng trắng, trắng nắng; Trắng Bàng.

Trấn: trọi trấn, trụi lủi

Trảo

--*móng vuốt* cây ngũ trảo.

Trầm

--*tiếng vua tự xưng.*

Trầy

--*đông người cùng đi* trầy hội, trầy thuyền.

Trẻ

--*còn nhỏ tuổi* trẻ con, trẻ dại, trẻ em, trẻ măng, trẻ nít, trẻ nhỏ, trẻ thơ, trẻ trung, trai trẻ, già trẻ bé lớn.

Trẽ: rẽ vào

Trên

--*ngượng, xấu hổ* trơ trên, trên mặt.

Trẻo

trắng trẻo, trong trẻo.

Trễ

--*chậm, không kịp* trễ giờ, trễ nải, bê trễ, chậm trễ, đến trễ; --*giăng lưới bắt cá* tôm ghe đi trễ, trễ cá, trễ tôm; --*xệ xuống* môi trễ xuống, mặc quần trễ rốn.

Trên

--*trên ấy* ở trên, lên trên.

Trĩ

ấu trĩ, ấu trĩ viên, chim trĩ; --*ghé ở hậu môn* mắc bệnh trĩ.

Triển

triển hạn, triển khai, triển lãm, triển vọng, phát triển, tiến triển.

Trình

--*rít dầu, rít mỡ* trình dầu, gà trình dít.

Trĩnh

tròn trĩnh.

Trữu

--*nặng trĩ xuống* gánh nặng trĩu vai, trĩu nặng ưu phiền.

Trỏ

--*lấy tay chỉ* ngón tay trỏ, trỏ lối.

Trộm

--*lồm vào vì ố mắt* trộm lờ.

Trông

--*trong ấy* ở trông.

Trông

--*không chỉ rõ ai* kêu trông, nói trông, chơi đáng trông.

Trở

--*thông, xuyên qua* trở đường mòn, trở đường nước; --*phát ra, mọc ra* cây trở bông, trở lá, chuỗi trở buồng, da trở đồi mồi, trở chứng, trở tài, trở tật; --*xoi khoét* trở cửa, chạm trở, trộm trở nóc nhà.

Trỗ

--*phai màu áo đã trỗ màu*.

Trỗi

--*vượt, cắt lên* trỗi hơn, trỗi nhất, trỗi tiếng đàn, trỗi giọng.

Trở

--*biến ra thế khác* trở bình, trở chứng, trở gót, trở lại, trở lực, trở mặt, trở mình, trở mùi, trở nên, trở ngại, trở quẻ, trở ra, trở vô, trở tay không kịp, trở trời, cách trở, day trở, để trở, hiểm trở, ngăn trở, tráo trở, trắc trở, xoay trở.

Trũng

--*lồm xồm* trũng sâu, trũng mắt, đất trũng, ruộng trũng, nước chảy chỗ trũng.

Trữ

--*chứa, giấu, vựa* trữ hàng, trữ kim, trữ tình, dự trữ, lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ.

Trưởng

--*nuốt trọn* nuốt trũng.

Trưng

--*giỡn chơi* trưng giỡn, trưng mõ.

Trưởng

--*lớn, đứng đầu* trưởng ban, trưởng đoàn, trưởng giả, trưởng lão, trưởng nam, trưởng nữ, trưởng thành, trưởng tộc, trưởng ty, bộ trưởng, đảng trưởng, gia trưởng, hội trưởng, khoa trưởng, lý trưởng, sinh trưởng, tổng trưởng, xã trưởng, viện trưởng.

-U-

Ưỡn ngực ; ưỡn à ưỡn ẹo

-V-

Vã nước ; nói chuyện vã (suông) ; ăn vã (không kèm với cơm)

trái vả ; vả lại ; vả chằng ; vắt vả ; vả vào mặt

Vãi (tu chùa) ; vãi cơm đầy bàn

vải vóc

Vãn hồi ; vãn tuồng ; than vãn...

Vãng lai ; dĩ vãng ; vãng sinh....

Vẫn như ; tự vẫn ; vẫn thạch

vẫn vợ ; vẫn đực

Vấy tay ; vấy gọi ; vấy vùng

vấy nền ; vấy ngô ; vấy cá ; vấy (vấy tay nhanh để làm bắn đi chất bắn bám vào) ; vấy nước ; vấy máy phát vào mục tiêu (bắn súng ngắn bằng động tác nhanh)

Vẽ tranh ; vẽ đường đi nước bước ; vẽ chuyện ; vẽ vờ

vẽ đẹp ; vẽ mặt ; vẽ vang

Vĩ thủ ; vĩ đại ; vĩ cầm ; vĩ độ ; vĩ mô ; vĩ nhân ; vĩ tuyến

vĩ khoai nướng, vĩ lò ; vĩ ruồi ; vĩ đất ; vĩ buồm

Viễn du ; viễn vông ...

Vĩnh biệt ; vĩnh viễn....

Võ bị ; vò võ ; võ vẽ làm thơ ; vò võ một mình ; võ sĩ

vỏ bí ; vỏ xe

Võng đưa ; võng mạc ...

võng nước

Vỗ tay ; vỗ bờ ; vỗ ngực ; vỗ vè ; vỗ béo

vỏ răng

Vỡ toang ; vỡ lẽ ; vỡ lở ; vỡ nợ ; vỡ hoang ; vỡ vạc ; vỡ vai ; vỡ mộng

vở tập ; vở kịch

Vũ thuật ; vũ khí ; vũ múa ...

Vũng nước

Vừa hồ xây

Vững vàng...

-X-

Xã hội ; xã thôn ; xã giao ; xã luận ; xã tắc

xả rác ; xả than ; xả hơi

Xãng tính

Xõa = xòa

Xõng xõng cả ngày ; xõng lưng cả ngày (biếng)

- Y -

Ỡ --*cậy thế, dựa vào* ỡ giàu, ỡ giỏi, ỡ lại, ỡ tài, ỡ quyền, ỡ thế, ỡ y.

Ỡm --*trợ giúp* ỡm hộ, ỡm trợ; --*ém, ém* ỡm bùa, ỡm tài, ỡm trừ

Ỡu --*chết non* ỡu tướng, chết ỡu; --*mềm mại thướt tha* ỡu điệu.